

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
SỞ TƯ PHÁP

CẨM NANG HÒA GIẢI VIÊN

LẠNG SƠN, NĂM 2020

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu	5
Phần I: Các văn bản chỉ đạo công tác hòa giải ở cơ sở	
1. Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022”.	
2. Công văn số 479/BTP-PBGDPL ngày 17/2/2020 của Bộ Tư pháp V/v thực hiện trong năm 2020 Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022”.	
3. Công văn Số: 369/UBND-NC ngày 14/4/202 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020.	
4. Công văn số 803/STP-PBGDPL&TDTHPL ngày 06/3/2020 của Sở Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện trong năm 2020 Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022".	

Phần II. Nội dung cơ bản của Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành	
1. Phạm vi điều chỉnh.	
2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở.	
3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.	
4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở.	
5. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.	
6. Hòa giải viên, Tổ hòa giải.	
7. Hoạt động hòa giải ở cơ sở.	
8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.	
Phần III. Các tình huống pháp luật	
1. Quyền về tài sản của vợ chồng.	
2. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con.	
3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.	
4. Thừa kế	

LỜI GIỚI THIỆU

Kết quả sau 06 năm thi hành, Luật Hòa giải ở cơ sở đã tác động tích cực đến đời sống xã hội, tạo cơ sở pháp lý toàn diện, đầy đủ và vững chắc cho hoạt động hòa giải ở cơ sở đi vào nề nếp, thống nhất và hiệu quả, qua đó khẳng định vị trí và vai trò quan trọng của công tác hòa giải ở cơ sở trong đời sống xã hội. Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể về vai trò, tầm quan trọng của công tác hòa giải ở cơ sở đã được nâng lên, đặc biệt là sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan tư pháp, sự phối hợp của các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, sự nhiệt tình, sáng tạo của các hòa giải viên nên phần lớn các tổ hòa giải trên địa bàn tỉnh đều hoạt động có hiệu quả. Tiêu chuẩn, số lượng hòa giải viên và thành phần của tổ hòa giải bảo đảm đúng theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở, quy tụ được lực lượng nòng cốt, có uy tín, kinh nghiệm trong cộng đồng dân cư, bảo đảm hoạt động hòa giải đạt hiệu quả cao. Bảo đảm được sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, đoàn thể của nhân dân trong công tác hòa giải ở cơ sở. Các hòa giải viên sau khi được bầu, công nhận đã có ý thức tích cực nghiên cứu, tìm hiểu quy định pháp luật, kỹ năng hòa giải để thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở ngày một tốt hơn, tỷ lệ hòa giải thành hàng năm có sự tăng lên, do đó đã hỗ trợ đắc lực cho chính quyền địa phương trong việc giải quyết trực tiếp những vụ việc vi phạm pháp luật, tranh chấp trong Nhân dân, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, hạn chế đơn thư, khiếu

nại vượt cấp, tiết kiệm thời gian và tiền bạc của cơ quan nhà nước và công dân.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn một số hạn chế: Công tác hướng dẫn, chỉ đạo, củng cố, kiện toàn tổ hòa giải ở một số đơn vị còn chậm, dẫn đến tình trạng có tổ hòa giải chưa bảo đảm đúng thành phần theo quy định; Việc tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật và phổ biến kinh nghiệm thực tiễn, đào tạo kỹ năng hòa giải, cung cấp tài liệu pháp luật, tài liệu nghiệp vụ cho hòa giải viên chưa được thực hiện thường xuyên và kịp thời. Hoạt động này thường do cơ quan tư pháp cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện, đa phần các xã chưa tổ chức tập huấn được cho hòa giải viên. Bên cạnh đó, nội dung tập huấn vẫn chưa chú trọng bồi dưỡng, trao đổi về kỹ năng hòa giải, phương pháp tập huấn, bồi dưỡng chậm được đổi mới, chủ yếu vẫn sử dụng phương pháp truyền thống (báo cáo viên thuyết trình, đối tượng được tập huấn tiếp thu) nên hiệu quả chưa cao; Trong thực hiện nhiệm vụ, vẫn còn một số hòa giải viên ngại va chạm, chưa mạnh dạn, thiếu nhiệt tình nên chưa kịp thời giải quyết các vụ việc phát sinh. Hoạt động hoà giải còn mang tính hình thức, chưa chú trọng chiều sâu. Kết quả công tác hòa giải chưa thực sự đồng đều trong phạm vi toàn tỉnh. Tỷ lệ hòa giải thành trên địa bàn một số huyện vẫn còn thấp. Chưa theo dõi, thống kê được các vụ việc đã được hoà giải thành nhưng các bên không thực hiện, tái mâu thuẫn, tranh chấp hoặc nộp đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Nguyên nhân hạn chế trên là: Cấp ủy, chính quyền một số xã còn chưa thực sự quan tâm đến công tác hòa giải ở cơ sở, chưa nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác này. Bên cạnh đó, ở một số nơi, nhận thức của người dân về vị trí, vai trò của hòa giải ở cơ sở chưa cao nên người dân chưa chủ động, tích cực giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật phát sinh tại cơ sở bằng biện pháp hòa giải ở cơ sở. Đến nay, trên toàn tỉnh có 1.873 tổ hòa giải ở cơ sở với 11.964 hòa giải viên, do đó công tác tập huấn, bồi dưỡng chưa được thường xuyên, kịp thời; Các vụ việc tranh chấp, mâu thuẫn phát sinh hầu hết là lĩnh vực đất đai, vụ việc rất phức tạp, trong khi đó hệ thống văn bản pháp luật nhiều, thường xuyên thay đổi .. dẫn đến khó khăn cho đội ngũ hòa giải viên trong việc cập nhật, nắm bắt và vận dụng để hòa giải vụ việc; Kinh phí dành cho công tác hòa giải ở cơ sở còn hạn chế, nhất là ở cấp huyện và cấp xã.

Để tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ Hòa giải viên ở cơ sở, Sở Tư pháp biên soạn và phát hành cuốn sách "CẨM NANG HÒA GIẢI VIÊN" cấp phát cho Hòa giải viên nghiên cứu, phục vụ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I
CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC
HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

THỦ TƯỚNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHÍNH PHỦ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 428/QĐ-TTg Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “NÂNG CAO NĂNG LỰC
ĐỘI NGŨ HÒA GIẢI VIÊN Ở CƠ SỞ
GIAI ĐOẠN 2019 - 2022”

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022” (sau đây gọi là Đề án) với những nội dung chính sau đây:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; tạo cơ chế thúc đẩy thực hiện có hiệu quả Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành; gắn công tác hòa giải ở cơ sở với thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” do Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.

2. Lấy hòa giải viên ở cơ sở làm trung tâm, kế thừa và phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, bất cập, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên bằng các giải pháp cụ thể, thiết thực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tiết kiệm, hiệu quả, không trùng lặp, chồng chéo với nhiệm vụ thường xuyên đã và đang được các bộ, ngành, địa phương thực hiện.

3. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vai trò quản lý của Nhà nước và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; huy động các nguồn lực xã hội; xây dựng đội ngũ hòa giải viên có trình độ, kỹ năng và nghiệp vụ hòa giải đáp ứng yêu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở trong giai đoạn mới.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng lực cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở để giải quyết kịp thời, hiệu quả các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở; góp phần tạo

chuyển biến căn bản, toàn diện trong công tác hòa giải ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trong giai đoạn mới; giảm số vụ việc phải đưa ra Tòa án và các cơ quan nhà nước giải quyết; tiết kiệm thời gian, chi phí của xã hội và của Nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 1 (từ năm 2019 đến hết năm 2020)

- Hoàn thành Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên, các tài liệu bồi dưỡng cho đội ngũ tập huấn viên và các tài liệu tham khảo, hỗ trợ khắc phục vụ việc nâng cao năng lực cho hòa giải viên ở cơ sở và đội ngũ tập huấn viên.

- Toàn bộ các tài liệu tập huấn, bồi dưỡng cho tập huấn viên, hòa giải viên ở cơ sở, các ấn phẩm về hòa giải ở cơ sở được đăng tải trên mạng internet nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc nâng cao năng lực cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở.

- Ít nhất 95% tổ hòa giải ở cơ sở được củng cố, kiện toàn đủ số lượng, thành phần cơ cấu hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Từ 60% - 75% hòa giải viên ở cơ sở được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở theo Chương trình khung và Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở do Bộ Tư pháp ban hành. Đối với các xã, phường, thị trấn được chọn làm điểm chỉ đạo của Trung ương, tỷ lệ này là 100%.

- Kết thúc năm 2020, 100% đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh, cấp huyện được tập huấn, bồi dưỡng, cung cấp tài liệu

để hướng dẫn, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho hòa giải viên ở cơ sở.

b) Giai đoạn 2 (từ năm 2021 đến hết năm 2022)

- 100% hòa giải viên ở cơ sở mới được bầu, bổ sung, kiện toàn hàng năm được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở theo Chương trình khung và Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở do Bộ Tư pháp ban hành.

- Ít nhất 90% hòa giải viên ở cơ sở được tiếp cận và sử dụng Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở bằng các hình thức phù hợp để tự nâng cao năng lực, nghiệp vụ hòa giải.

- Từ 80% - 90% hòa giải viên ở cơ sở được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở theo Chương trình khung và Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở do Bộ Tư pháp ban hành.

- Hoàn thành việc thực hiện các hoạt động chỉ đạo điểm, tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng trên phạm vi cả nước.

III. PHẠM VI THỰC HIỆN

Đề án được triển khai thực hiện trong phạm vi cả nước, từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức thực hiện chỉ đạo điểm tại 24 đơn vị cấp xã thuộc 08 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện cho các vùng, miền trên cả nước. Ở địa phương, căn cứ vào tình hình thực tế và đặc thù, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương chủ động thực hiện chỉ đạo điểm tại một số đơn vị cấp xã thuộc địa bàn quản lý.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Xây dựng Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở và đội ngũ tập huấn viên

a) Biên soạn, biên dịch, phát hành Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở (Bộ tài liệu) cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở; các tài liệu hỗ trợ, tham khảo dành cho hòa giải viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Dân tộc, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2022.

b) Biên soạn, phát hành các tài liệu dành cho đội ngũ tập huấn viên (tài liệu về phương pháp hướng dẫn kỹ năng bồi dưỡng cho hòa giải viên, bài giảng mẫu, tài liệu hỗ trợ khác).

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2021.

2. Xây dựng đội ngũ tập huấn viên có đủ khả năng, kiến thức, phương pháp để hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên ở cơ sở

a) Xây dựng đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh (từ 03 - 05 người/01 tỉnh), cấp huyện (từ 04 - 08 người/01 quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) từ nguồn cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp; cán bộ, công chức thuộc tổ chức chính trị - xã hội tham gia công tác hòa giải ở cơ sở; báo cáo viên pháp luật và các cá nhân khác đáp ứng tiêu chuẩn làm hòa giải viên ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng đội ngũ tập huấn viên cấp huyện

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Hội Luật gia, Đoàn luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Năm 2019.

b) Tổ chức tập huấn cho đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh bằng hình thức phù hợp (tập huấn trực tiếp hoặc trực tuyến, vận dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến kết hợp sử dụng các công cụ, phương tiện dạy học hiện đại) về phương pháp bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở để đội ngũ này hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ tập huấn viên cấp huyện.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Tòa án nhân dân tối cao, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 - 2022.

c) Tổ chức tập huấn phương pháp bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ tập huấn viên cấp huyện.

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia, Đoàn luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 - 2022.

3. Thực hiện chỉ đạo điểm

a) Bộ Tư pháp phối hợp với các địa phương lựa chọn, thực hiện điểm 24 đơn vị cấp xã thuộc 08 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện các vùng miền cả nước (ưu tiên địa bàn có tỷ lệ hòa giải thành thấp hoặc địa bàn có nhiều vướng mắc trong triển khai Luật Hòa giải ở cơ sở). Hoạt động chỉ đạo điểm tập trung vào các nội dung sau:

- Trên cơ sở rà soát, đánh giá thực trạng năng lực, trình độ của đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở, tiến hành củng cố, kiện toàn tổ hòa giải, bầu bổ sung, thay thế hòa giải viên, bảo đảm các tổ hòa giải đủ số lượng, thành phần, tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện cho đội ngũ luật sư, luật gia, người đang và đã từng là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, chấp hành viên, thẩm tra viên trong cơ quan tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn đang thường trú ở cơ sở tham gia làm hòa giải viên hoặc hỗ trợ pháp lý cho tổ hòa giải ở cơ sở.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ cho hòa giải viên (tổ chức các lớp tập huấn, cấp phát Bộ tài liệu; tổ chức các diễn đàn giao lưu, trao đổi kinh nghiệm ...).

- Xây dựng mô hình tổ hòa giải tiêu biểu xuất sắc.

- Hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ nghiệp vụ thực hiện hòa giải các vụ việc phức tạp, tranh chấp tài sản có giá trị lớn và các trường hợp vi phạm pháp luật nhưng được miễn trách nhiệm hình sự do người bị hại tự nguyện hòa giải theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015); hướng dẫn, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ nghiệp vụ thực hiện thủ tục đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Hỗ trợ, huy động nguồn lực xã hội nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ hòa giải viên.

- Định kỳ hàng năm thực hiện đánh giá hiệu quả công tác chỉ đạo điểm; biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với tổ hòa giải, hòa giải viên, cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực, hiệu quả trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội thành viên của Mặt trận; Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp địa phương được chọn điểm.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2022.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào tình hình thực tế và đặc thù của địa phương, chủ động lựa chọn một số đơn vị cấp xã để thực hiện chỉ đạo điểm, ưu tiên tập trung lựa chọn các xã chưa đạt tiêu chí về hòa giải ở cơ sở khi đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Các hoạt động chỉ đạo điểm gồm:

- Bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ (tổ chức các lớp tập huấn, cấp phát tài liệu; tổ chức các diễn đàn giao lưu, trao đổi kinh nghiệm...) cho hòa giải viên của đơn vị cấp xã thực hiện chỉ đạo điểm; hỗ trợ nguồn lực thực hiện hòa giải các vụ việc phức tạp, tranh chấp giá trị tài sản lớn, tranh chấp đất đai và các trường hợp vi phạm pháp luật nhưng được miễn trách nhiệm hình sự do người bị hại tự nguyện hòa giải theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

- Hỗ trợ, huy động nguồn lực xã hội nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên.

- Các hoạt động khác phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

- Định kỳ hàng năm thực hiện đánh giá hiệu quả công tác chỉ đạo điểm; biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với tổ hòa giải, hòa giải viên, cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực, hiệu quả trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên của Mặt trận cùng cấp.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2022.

4. Xây dựng đội ngũ hòa giải viên có đủ tiêu chuẩn, năng lực đáp ứng yêu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở

a) Trên cơ sở rà soát, đánh giá, tiến hành bổ sung, thay thế hòa giải viên đối với những tổ hòa giải còn thiếu hòa giải viên hoặc có hòa giải viên hoạt động mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao; bảo đảm các tổ hòa giải đủ số lượng, thành phần, tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên ở cơ sở

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở

a) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc khai thác các cơ sở dữ liệu pháp luật liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 và các năm tiếp theo.

b) Đăng tải Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở trên Cổng thông tin điện tử của các bộ, cơ quan: Bộ Tư pháp, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ sở dữ liệu về phổ biến, giáo dục pháp luật có liên quan.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2020.

c) Số hóa và đăng tải các tài liệu tập huấn, bồi dưỡng, các ấn phẩm khác về hòa giải ở cơ sở trên cơ sở dữ liệu về phổ biến, giáo dục pháp luật, trên mạng xã hội facebook,

youtube, trang fanpage và các mạng xã hội khác..., các phương tiện phát thanh, truyền hình, hệ thống thông tin cơ sở.

Cơ quan chủ trì thực hiện: Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Cơ quan báo chí trung ương, địa phương.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 và các năm tiếp theo.

d) Tiếp nhận, xử lý thông tin hai chiều, hướng dẫn giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hòa giải ở cơ sở, nhất là hòa giải các vụ việc khó, phức tạp.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 - 2022 và các năm tiếp theo.

6. Các nhiệm vụ, giải pháp khác

a) Tổ chức hội nghị (diễn đàn) giao lưu, đối thoại, chia sẻ kinh nghiệm về thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở, trao đổi, đề xuất cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ những vướng mắc, bất cập, vấn đề mới phát sinh trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên của Mặt trận cùng cấp, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Hợp tác quốc tế về hòa giải ở cơ sở

- Nghiên cứu các chuyên đề, các mô hình về hòa giải ở cơ sở, hòa giải trong cộng đồng của các quốc gia trên thế giới.

- Tổ chức ít nhất 01 đoàn đi nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm giải ở cơ sở, các mô hình hòa giải hiệu quả đang được áp dụng tại các quốc gia áp dụng nhiều biện pháp hòa giải thành công trong giải quyết tranh chấp tại cộng đồng (kinh phí thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế không sử dụng ngân sách nhà nước).

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế hỗ trợ kỹ thuật để tổ chức các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Cơ quan (trung ương và địa phương), tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 - 2022.

c) Huy động nguồn lực từ xã hội hỗ trợ hoạt động hòa giải ở cơ sở

- Huy động các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho công tác hòa giải ở cơ sở theo tinh thần nâng cao trách nhiệm xã hội của tổ chức, doanh nghiệp.

Khuyến khích Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các trung tâm tư vấn pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư hỗ trợ tài liệu, tư vấn, tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho tổ hòa giải, hòa giải viên ở cơ sở; vận

động và tạo điều kiện cho thành viên của tổ chức mình tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 - 2022 và các năm tiếp theo.

d) Kiểm tra, tổng kết việc thực hiện Đề án, tổ chức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng những hòa giải viên, tổ hòa giải ở cơ sở điển hình xuất sắc, tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp.

Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Thời gian thực hiện:

- Kiểm tra: Hàng năm.

- Tổng kết: Năm 2022.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công trách nhiệm thực hiện Đề án

a) Bộ Tư pháp là cơ quan chủ trì Đề án, có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức thực hiện Đề án; xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện Đề án theo từng năm; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Đề án; tổng kết việc thực

hiện Đề án và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Đề án.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan thông tin truyền thông triển khai tuyên truyền sâu, rộng về Đề án, các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở và tình hình, kết quả hòa giải ở cơ sở.

c) Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến trên báo, đài các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở và tình hình triển khai thi hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về vị trí, vai trò và ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở trong đời sống xã hội, khuyến khích sử dụng hòa giải để giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn, vi phạm pháp luật trong cộng đồng.

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Đề án; bố trí ngân sách hàng năm để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án; báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Bộ Tư pháp.

2. Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hàng năm phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng kế hoạch, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tổng kết việc thực hiện Đề án; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức thành viên ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án; tăng

cường các hoạt động truyền thông của cơ quan báo chí trực thuộc về vai trò, ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở; vận động, thuyết phục thành viên, hội viên và Nhân dân giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thông qua hòa giải ở cơ sở.

3. Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức biên soạn Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên ở cơ sở; tổ chức đào tạo đội ngũ tập huấn viên để thực hiện bồi dưỡng cho hòa giải viên ở cơ sở; hướng dẫn, chỉ đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội Luật gia, Đoàn luật sư cấp tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp hỗ trợ thực hiện bồi dưỡng cho hòa giải viên ở cơ sở, hỗ trợ cung cấp tài liệu, tổ chức xây dựng mô hình huy động luật gia, luật sư, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký tòa án, kiểm sát viên hỗ trợ nghiệp vụ cho hòa giải viên ở cơ sở.

4. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định phân cấp ngân sách của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn đóng góp, tài trợ hợp pháp khác (nếu có). Các chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện nội dung Đề án này.

Việc lập dự toán, chấp hành dự toán, kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước trên cơ sở nội dung Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
(đã ký)

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

.....

- Lưu: VT, PL (2b).

Nguyễn Xuân Phúc

BỘ TƯ PHÁP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 479/BTP-

PBGDPL

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

*V/v thực hiện trong năm
2020 Đề án “Nâng cao năng
lực đội ngũ hòa giải viên ở
cơ sở giai đoạn 2019-2022”*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022” (viết tắt là Đề án), Bộ Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm 2020 tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc biên soạn, biên dịch, phát hành Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở; các tài liệu hỗ trợ, tham khảo dành cho hòa giải viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của địa phương.

2. Tổ chức tập huấn phương pháp bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ tập huấn viên cấp huyện.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện: (i) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, củng cố, kiện toàn

Tổ hòa giải và đội ngũ hòa giải viên, vận động, thuyết phục đội ngũ luật sư, luật gia, người đang và đã từng là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, chấp hành viên, thẩm tra viên trong cơ quan tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, đang thường trú ở cơ sở tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở; tiến hành bầu bổ sung, thay thế hòa giải viên đối với những tổ hòa giải còn thiếu hòa giải viên hoặc có hòa giải viên hoạt động mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao; bảo đảm các tổ hòa giải đủ số lượng, thành phần, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở; (ii) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên ở cơ sở theo Chương trình khung và Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải do Bộ Tư pháp ban hành.

4. Căn cứ tình hình thực tế và đặc thù của địa phương, thực hiện các hoạt động sau tại các đơn vị cấp xã được địa phương lựa chọn chỉ đạo điểm: (i) Bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ (tổ chức các lớp tập huấn, cấp phát tài liệu; tổ chức các diễn đàn giao lưu, trao đổi kinh nghiệm...) cho hòa giải viên; hỗ trợ nguồn lực thực hiện hòa giải các vụ việc phức tạp, tranh chấp giá trị tài sản lớn, tranh chấp đất đai và các trường hợp vi phạm pháp luật nhưng được miễn trách nhiệm hình sự do người bị hại tự nguyện hòa giải theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; (ii) Hỗ trợ, huy động nguồn lực xã hội nhằm nâng cao năng lực đội

ngũ hòa giải viên; (iii) Các hoạt động khác phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; (iv) Xây dựng báo cáo đánh giá hiệu quả công tác chỉ đạo điểm năm 2020 tại địa phương.

5. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác kiểm tra việc thực hiện Đề án, tổ chức tôn vinh, khen thưởng những hòa giải viên, tổ hòa giải ở cơ sở điển hình xuất sắc, tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở.

6. Bố trí kinh phí cho việc triển khai thực hiện Đề án trong năm 2020 từ nguồn Ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn huy động hợp pháp khác theo tinh thần xã hội hóa; báo cáo kết thực hiện Đề án (có thể lồng ghép trong báo cáo công tác tư pháp năm 2020) gửi về Bộ Tư pháp.

7. Đối với các hoạt động thực hiện Đề án của Bộ Tư pháp tổ chức tại địa phương (tập huấn, kiểm tra, thực hiện chỉ đạo điểm của Trung ương...), đề nghị chỉ đạo sở, ban, ngành có liên quan phối hợp, hỗ trợ thực hiện.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Tư pháp về việc thực hiện trong năm 2020 Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022”. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp (qua Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, số điện thoại 024.62739471) để cùng phối hợp tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (để phối hợp);
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội (để phối hợp);
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để tham mưu thực hiện);
- Cục Công nghệ thông tin, Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PBGDPL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(đã ký)

Phan Chí Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LẠNG SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 714/UBND-NC *Lạng Sơn, ngày 22 tháng 7 năm 2019*

*V/v triển khai thực hiện Đề án
“Nâng cao năng lực đội ngũ
hòa giải viên ở cơ sở giai
đoạn 2019-2022” năm 2019*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện và TP Lạng Sơn.

Thực hiện Công văn số 2209/BTP-PBGDPL ngày 17/6/2019 của Bộ Tư pháp về việc thực hiện Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022” trong năm 2019 (viết tắt là Đề án). Để triển khai, thực hiện có hiệu quả Đề án trên địa bàn, UBND tỉnh yêu cầu UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục tổ chức quán triệt, triển khai thi hành nghiêm túc các văn bản pháp luật của Trung ương, của tỉnh về công tác Hòa giải ở cơ sở và Đề án cho cán bộ, công chức tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn bằng các hình thức phù hợp.

Gắn việc thực hiện Đề án với việc tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 17- CT/TU ngày 12/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ xây

dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Kế hoạch 110/KH-UBND ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh.

2. Tiến hành rà soát, củng cố, kiện toàn Tổ hòa giải ở cơ sở và đội ngũ hòa giải viên; vận động đội ngũ luật sư, luật gia, người đang và đã từng là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, chấp hành viên, thẩm tra viên trong cơ quan tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, đang thường trú ở cơ sở tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc tư vấn pháp luật cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở; tiến hành bầu bổ sung, thay thế hòa giải viên đối với những tổ hòa giải còn thiếu hòa giải viên hoặc có hòa giải viên hoạt động mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao; bảo đảm các tổ hòa giải đủ số lượng, thành phần, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Chỉ đạo Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp rà soát, hướng dẫn UBND cấp xã lập dự toán kinh phí hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở năm 2020; Thực hiện nghiêm túc việc chi trả thù lao cho hòa giải viên theo vụ việc và chi hỗ trợ văn phòng phẩm cho các tổ hòa giải, theo Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh về mức chi kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và Hướng dẫn liên ngành số 1498/HDLN-STP-STC ngày 20/11/2015 của Sở Tư pháp và Sở Tài chính. Thành phần hồ sơ và thủ tục thanh toán thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định 15/2014/NĐ-CP

4. UBND huyện Cao Lộc chọn 02 đơn vị cấp xã, là xã xây dựng các Tổ hòa giải điển hình tiên tiến theo Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh để chỉ đạo điểm thực hiện Đề án của tỉnh; UBND các huyện còn lại

và thành phố Lạng Sơn căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, xem xét lựa chọn một số đơn vị cấp xã để chỉ đạo điểm trên địa bàn.

5. Giao Sở Tư pháp:

Phối hợp với UBND các huyện và thành phố Lạng Sơn tham mưu, xây dựng đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh, cấp huyện; gửi danh sách đội ngũ tập huấn viên cấp tỉnh về Bộ Tư pháp trước ngày 31/10/2019;

Hướng dẫn việc kiện toàn các Tổ hòa giải ở cơ sở sau sáp nhập các thôn, khối phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Làm đầu mối tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án trên địa bàn tỉnh; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư pháp về kết quả thực hiện theo quy định.

6. UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn báo cáo kết quả thực hiện Đề án (lồng ghép trong báo cáo công tác tư pháp năm 2019) gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Bộ Tư pháp (báo cáo);
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - C, PCVP UBND tỉnh,
- Các phòng: NC, TH, TT THCB;
- Lưu : VT, NC (HTMĐ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)

Nguyễn Long Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LẠNG SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 369/UBND-NC *Lạng Sơn, ngày 14 tháng 4 năm 2020*

*V/v hướng dẫn thực hiện công
tác phổ biến, giáo dục pháp
luật; hòa giải ở cơ sở; xây
dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp
cận pháp luật năm 2020*

- Kính gửi: - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 979/BTP-PBGDPL ngày 19/3/2020 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL); hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020. Để kịp thời triển khai, thực hiện công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 đi vào chiều sâu, thực chất, có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ, Nhân dân và yêu cầu quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

I. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

1. Trên cơ sở tổng kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 20/11/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục tăng cường công tác PBGDPL, nâng cao nhận

thức và ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, đảng viên và Nhân dân từ nay đến năm 2020, đề nghị các cơ quan, đơn vị tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL, đáp ứng yêu cầu đặt ra của công tác này trong tình hình mới, góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước thực sự đi vào cuộc sống.

2. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tiễn và định hướng nội dung PBGDPL được xác định cụ thể tại Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh về triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020, đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai công tác PBGDPL theo hướng sáng tạo, áp dụng nhiều hình thức, mô hình PBGDPL mới, phù hợp với đối tượng, địa bàn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL gắn với triển khai có hiệu quả Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL giai đoạn 2019 - 2021”; chú trọng công tác phối hợp để lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực với việc nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm của Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp, Ban Thư ký giúp việc và của cơ quan thường trực Hội đồng.

Đặc biệt, để tiếp tục đồng hành cùng cả nước trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tiếp tục triển khai, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh và nội dung Công văn số 163/UBND-

NC ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh về tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về các vấn đề dư luận xã hội quan tâm.

Việc triển khai thực hiện công tác PBGDPL cần đặt ra các yêu cầu, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể làm cơ sở cho việc đánh giá, sơ kết, tổng kết theo hướng định lượng hiệu quả của quá trình triển khai.

3. Triển khai hiệu quả Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 705/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Việc triển khai các Kế hoạch thực hiện Đề án về PBGDPL trên địa bàn tỉnh cần lồng ghép, kết hợp với thực hiện các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn; gắn với thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội khác để sử dụng hiệu quả nguồn lực; tiếp tục khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ công tác PBGDPL. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chủ trì, tham mưu giúp UBND cùng cấp hướng dẫn, chỉ đạo, điều phối các hoạt động và kinh phí thực hiện Chương trình PBGDPL, các đề án về PBGDPL tại địa bàn theo đúng quy định tại Quyết định số 705/QĐ-TTg.

4. Triển khai công tác PBGDPL trong nhà trường

Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tăng cường phối hợp PBGDPL trong nhà trường và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chú trọng đổi mới nội dung, hình thức giảng dạy, học tập môn học pháp luật và giáo dục công dân; tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho đội ngũ giáo viên, giảng viên dạy môn Giáo dục công

dân/Pháp luật, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng video bài giảng trực tuyến, trong bối cảnh học sinh nghỉ học do phòng, chống dịch bệnh Covid -19. Thực hiện có chất lượng các hoạt động PBGDPL ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp; hưởng ứng, tạo điều kiện cho thí sinh đủ điều kiện tích cực dự thi Vòng chung kết Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật “Pháp luật học đường”.

5. Triển khai Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL

Năm 2020 là năm thứ hai của kỳ đánh giá đầu tiên triển khai thực hiện Thông tư số 03/2018/TT-BTP, để việc đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL bảo đảm tính khả thi, có chất lượng, giao Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện việc tổng hợp đánh giá, chấm điểm hiệu quả công tác PBGDPL năm 2019 đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần; đồng thời tham mưu triển khai việc đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL năm 2020 theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTP.

Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư số 03/2018/TT-BTP; đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phục vụ việc xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2018/TT-BTP gửi Bộ Tư pháp trước ngày 30/5/2020.

6. Hưởng ứng Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (ngày 09-11 hằng năm)

Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn triển khai Ngày pháp luật năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Chủ động, linh hoạt tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày pháp luật phù hợp; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện và tổng hợp chung kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh trong báo cáo công tác tư pháp năm 2020 của UBND tỉnh để gửi Bộ Tư pháp.

Thời gian thực hiện và hoàn thành: trong Quý III, IV năm 2020.

7. Hưởng ứng Cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến toàn quốc “Pháp luật học đường”

Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Tỉnh đoàn Lạng Sơn và các cơ quan liên quan tiếp tục hưởng ứng, triển khai Cuộc thi trực tuyến “Pháp luật học đường”. Chủ động phối hợp đồng viên, khích lệ kịp thời các thí sinh đã tham gia Vòng bán kết cuộc thi; nếu thí sinh được lọt vào Vòng chung kết cuộc thi cần tiếp tục quan tâm tạo điều kiện, hỗ trợ các em được tham dự Vòng chung kết và Lễ tổng kết, trao giải Cuộc thi tại Hà Nội theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Cuộc thi ở Trung ương.

8. Phát động, tổ chức Cuộc thi Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật về pháp luật phòng, chống tham nhũng

Giao Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Thanh tra tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan triển

khai thực hiện theo Kế hoạch số 1105/KH-BTP ngày 27/3/2020 của Bộ Tư pháp.

Thời gian thực hiện và hoàn thành: Trong quý II, III năm 2020.

II. CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (CẤP XÃ) ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 trên địa bàn, trong đó ưu tiên tập trung một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Công tác hòa giải ở cơ sở

Triển khai tổ chức có hiệu quả Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022”. Bám sát nội dung Công văn số 803/STP-PBGDPL&TDTHPL ngày 06/3/2020 của Sở Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện trong năm 2020 Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022".

Quan tâm bố trí kinh phí, hỗ trợ cơ sở vật chất theo quy định cho công tác hòa giải ở cơ sở; thực hiện tốt công tác kiểm tra và chế độ thông tin, báo cáo, thống kê theo quy định; kịp thời khen thưởng đối với tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Tiếp tục chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương theo

Quyết định số 619/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Công văn số 193/UBND-NC ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020.

Trong quá trình triển khai, UBND các huyện, thành phố tiếp tục rà soát, đề xuất (nếu có) nội dung sửa đổi, bổ sung, kiến nghị chính sách, cơ chế hỗ trợ nhằm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ này trong giai đoạn 2021 - 2025. Ý kiến đề xuất, kiến nghị của đơn vị gửi về Sở Tư pháp trước ngày 23/4/2020 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư pháp.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả triển khai thực hiện trong báo cáo công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 theo định kỳ gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp (Vụ PBGDPL);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Lạng Sơn;
- C, PVP UBND tỉnh;
- Các phòng: NC, TH, KGVX, TT THCB;
- Lưu: VT, NC (HTMĐ)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)**

Nguyễn Long Hải

UBND TỈNH LẠNG SƠN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ TƯ PHÁP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 803 /STP-

Lạng Sơn, ngày 06 tháng 3 năm 2020

PBGDPL&TDTHPL

V/v thực hiện trong năm 2020

Đề án “Nâng cao năng lực đội

ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai

đoạn 2019-2022”.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 497/BTP-PBGDPL ngày 17/02/2020 của Bộ Tư pháp về việc thực hiện trong năm 2020 Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022” (sau đây gọi tắt là Đề án); ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh tại Công văn số 622/VP-NC ngày 24/02/2020 về việc thực hiện Đề án trong năm 2020, để việc triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả theo đúng nhiệm vụ được giao, Sở Tư pháp đề nghị UBND các huyện, thành phố phối hợp triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục tổ chức quán triệt, triển khai thi hành các văn bản pháp luật của Trung ương, của tỉnh về công tác Hòa giải ở cơ sở và Đề án cho cán bộ, công chức tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn bằng các hình thức phù hợp. Gắn việc thực hiện Đề án với việc tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 17- CT/TU ngày 12/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với

công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Kế hoạch 110/KH-UBND ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ hòa giải cho cán bộ quản lý nhà nước về công tác hòa giải và Hòa giải viên ở cơ sở theo Chương trình khung và Bộ tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ do Bộ Tư pháp phát hành. Quan tâm chỉ đạo, bố trí CBCCVC có năng lực, uy tín hỗ trợ cơ sở tham gia hòa giải các vụ việc phức tạp, tranh chấp giá trị tài sản lớn, tranh chấp đất đai và các trường hợp vi phạm pháp luật nhưng được miễn trách nhiệm hình sự do người bị hại tự nguyện hòa giải theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

3. Chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt công tác kiểm tra việc thực hiện Đề án, thường xuyên quan tâm khen thưởng, động viên kịp thời những hòa giải viên, tổ hòa giải ở cơ sở điển hình, xuất sắc, tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở; Tổ chức sơ kết, đánh giá, nhân rộng mô hình tổ hòa giải điển hình tiên tiến theo Kế hoạch số 19/KH-STP ngày 07/02/2018 của Sở Tư pháp.

4. Bố trí kinh phí đầy đủ triển khai thực hiện Đề án trong năm 2020 từ nguồn Ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn huy động hợp pháp khác theo tinh thần xã hội hóa.

5. Chỉ đạo Phòng Tư pháp:

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với UBMTTQ cùng cấp tiến hành rà soát, củng cố, kiện toàn Tổ

hòa giải, tiến hành bầu bổ sung, thay thế Hòa giải viên đối với những Tổ hòa giải còn thiếu Hòa giải viên hoặc có Hòa giải viên hoạt động mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao; bảo đảm các Tổ hòa giải đủ số lượng, thành phần, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở; Đối với các thôn, khối phố sau khi sáp nhập, nếu do địa bàn rộng, dân cư đông, có thể thành lập 02 Tổ hòa giải hoặc tăng số lượng Hòa giải viên, để kịp thời hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh; Vận động, thuyết phục đội ngũ luật sư, luật gia, người đang và đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, chấp hành viên, thẩm tra viên trong cơ quan tiến hành tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, đang thường trú tại địa phương tham gia công tác giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

- Phối hợp với UBND cấp xã tiến hành rà soát, lập danh sách số Tổ hòa giải, số lượng Hòa giải viên trên địa bàn sau khi được kiện toàn, báo cáo về Sở Tư pháp theo địa chỉ **www.pbgdplls@gmail.com** (như mẫu biểu kèm theo) trước ngày 10/4/2020, để có kế hoạch phối hợp tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ; Rà soát, kiểm tra việc sử dụng Sổ theo dõi công tác hòa giải, nếu đã sử dụng hết thì đăng ký nhu cầu về Sổ Tư pháp để có kế hoạch cấp phát bổ sung; Tiến hành tổng hợp các vụ việc tranh chấp phức tạp, đã được hòa giải thành để biên tập bổ sung cho tài liệu bồi dưỡng Hòa giải viên.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp rà soát, hướng dẫn UBND cấp xã lập dự toán, chi kinh phí hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở năm 2020; Thực hiện việc chi

trả thù lao cho hòa giải viên theo vụ việc là 200.000 đồng/vụ việc và chi hỗ trợ văn phòng phẩm cho các tổ hòa giải là 70.000 đồng, theo đúng quy định của Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh về mức chi kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và Hướng dẫn liên ngành số 1498/HDLN-STP-STC ngày 20/11/2015 của Sở Tư pháp và Sở Tài chính; Thành phần hồ sơ và thủ tục thanh toán thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định 15/2014/NĐ-CP và Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh. Công chức Tư pháp - Hộ tịch và Kế toán khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị thanh toán, không được yêu cầu Tổ trưởng tổ hòa giải nộp hồ sơ vụ việc hòa giải hoặc làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

Kết quả triển khai, thực hiện Đề án, được tổng hợp chung vào báo cáo sơ kết, tổng kết công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020. Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp (Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật và Theo dõi thi hành pháp luật theo số điện thoại: 02053.717.827) để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Vụ PBGDPL, Bộ Tư pháp (BC)
- UBND tỉnh (BC);
- Phòng Tư pháp các huyện, Th phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, PBGDPL&TDTHPL.

GIÁM ĐỐC
(đã ký)

Hoàng Thúy Duyên

PHẦN II

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÒA GIẢI CƠ SỞ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở

Các hoạt động hòa giải tại Tòa án, hòa giải thương mại, trọng tài, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của luật khác có liên quan không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, *việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật*, trừ các trường hợp sau đây: mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải; vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/2/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở những trường hợp được tiến hành hòa giải và những trường hợp không được tiến hành hòa giải như sau:

a) Các trường hợp được tiến hành hòa giải

Theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

- Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha, mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

Đối với việc ly hôn, hoà giải viên thực hiện việc hoà giải, giúp đôi vợ, chồng tự hàn gắn tình cảm, giữ gìn hạnh phúc gia đình, mà không được phép giải quyết, phân xử việc ly hôn: cho vợ, chồng ly hôn hay ép buộc họ không được ly hôn.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Không có sự việc phạm tội; Hành vi không cấu thành tội phạm; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; Tội phạm đã được đại xá; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác;

- Các tội phạm mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố, cụ thể là các tội phạm quy định tại Khoản 1. Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Khoản 1 Điều 135 Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Khoản 1 Điều 136, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; Khoản 1 Điều 138, Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Khoản 1 Điều 139. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; Khoản 1 Điều 141. Tội hiếp dâm; Khoản 1 Điều 143. Tội cưỡng dâm; Khoản 1 Điều 155. Tội làm nhục người khác; Khoản 1 Điều 156. Tội vu khống; Khoản 1 Điều

226. Tội xâm phạm quyền Sở hữu công nghiệp.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý theo quy định của Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính: Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết; Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng; Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ; Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng; Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do lỗi vô ý.

- Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/9/2013 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với các đối tượng sau: (i) Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự; (ii) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự; (iii) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

(iv) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định; (v) Người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính thì các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính được áp dụng đối với người chưa thành niên bao gồm: Nhắc nhở và quản lý tại gia đình. Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính để chỉ ra những vi phạm do người chưa thành niên thực hiện, được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện: Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo; Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình. Quản lý tại gia đình là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này khi có đủ các điều kiện: Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình; Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này; Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện

thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

- Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm hòa giải.

b) Các trường hợp không được hòa giải

Theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, các trường hợp sau đây không hòa giải:

- Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng. Ví dụ: Các mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm, lấn chiếm đất công; tranh chấp về sử dụng trái phép công trình công cộng; gây thiệt hại tài sản nhà nước....

- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải, cụ thể là:

+ Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, như: Tảo hôn; cưỡng ép kết hôn; hôn nhân cận huyết thống... thì hòa giải viên không được hòa giải để động viên các bên duy trì quan hệ hôn nhân và gia đình trái pháp luật đó. Thẩm quyền xem xét, quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật thuộc về Tòa án nhân dân theo quy định của tố tụng dân sự.

+ Giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, như: Các giao dịch mua bán chất ma túy, mại dâm, đánh bạc...) thì không được hòa giải nhằm mục đích để các bên tiếp tục thực hiện giao dịch đó.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu

trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp sau:

- + Không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- + Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- + Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, cơ quan tiến hành tố tụng đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trừ các trường hợp: Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở bao gồm: Hòa giải tranh chấp về thương mại và hòa giải

tranh chấp về lao động, việc hòa giải các tranh chấp này được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thương mại và lao động.

Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn.

Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết (Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP). Nếu vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hành chính hoặc hình sự thì báo cho cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

Theo Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở, có các nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở sau:

a) Nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở

Nhiệm vụ của hoà giải viên là hướng dẫn, giúp các bên tranh chấp tìm được tiếng nói chung để tự giàn xếp mâu thuẫn một cách ôn hòa. Vì lẽ đó, trước hết hoà giải viên phải tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí của họ. ***Hòa giải viên chỉ đóng vai trò là người trung gian hướng dẫn, giúp đỡ các bên giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa giải chứ không áp đặt, bắt buộc các bên***

phải tiến hành hòa giải. Nếu các bên không chấp nhận, tham gia việc hoà giải thì hoà giải viên không thể dùng ý chí chủ quan của mình mà bắt buộc họ phải hoà giải. Trong trường hợp này, Hoà giải viên cần chủ động phối hợp với các tổ chức Hội, đoàn thể ở cơ sở mà các bên tham gia để tuyên truyền, vận động hộ viên tham gia hòa giải.

b) Nguyên tắc bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi

Chính sách pháp luật của Nhà nước là những định hướng chuẩn mực cho các hành vi xử sự và các hoạt động xã hội. Pháp luật của Nhà nước là những quy tắc xử sự, thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có tính phổ biến nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân. Các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp là các quy tắc xử sự có tính truyền thống trong quan hệ xã hội phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, hòa giải ở cơ sở phải được tiến hành phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân, đồng thời là biện pháp quan trọng trực tiếp đưa chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích

chính đáng của nhân dân, phát huy truyền thống đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Để thực hiện nguyên tắc này, trước hết, hòa giải viên cần nắm vững các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở và các văn bản có liên quan mật thiết đến công tác hòa giải ở cơ sở như pháp luật dân sự (như quan hệ tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế...); pháp luật hôn nhân và gia đình (như quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, quan hệ cha, mẹ, con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng...); pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường; pháp luật hành chính và pháp luật hình sự... Bên cạnh hòa giải viên cần nắm vững các phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân, đặc biệt là phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc thiểu số để động viên, khuyên nhủ các bên dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hòa giải viên cần khai thác và vận dụng hợp lý các phong tục, tập quán vào từng vụ việc cụ thể để giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp nhằm củng cố, giữ gìn hạnh phúc trong mỗi gia đình, dòng họ. Cần lưu ý rằng, chỉ áp dụng phong tục, tập quán khi hai bên tranh chấp đồng ý và ưu tiên trước hết là pháp luật. Đồng thời, trong quá trình hòa giải, hòa giải viên cũng cần phê phán, bài trừ những phong tục tập quán lạc hậu, lỗi thời, mê tín dị đoan, vi phạm quyền con người, quyền công dân, vi phạm pháp luật.

c) Nguyên tắc khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật

Hòa giải ở cơ sở

Khi mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra, mỗi bên đều có lý lẽ riêng, tự cho mình là đúng, không thấy điều sai trái của mình gây ra cho người khác hoặc cố tình bảo vệ quyền lợi của mình một cách bất hợp pháp. Vì vậy, khi thực hiện hòa giải, hòa giải viên phải bảo đảm nguyên tắc khách quan, công minh để giải quyết tranh chấp một cách công bằng, bình đẳng, quan tâm đến lợi ích của các bên tranh chấp. Hòa giải viên cần phải lắng nghe các bên tranh chấp, đồng thời, tôn trọng sự thật khách quan, công bằng, đề cao lẽ phải, tìm cách giải thích, phân tích để mỗi bên hiểu rõ đúng sai, không xuê xoa “*dĩ hòa vi quý*” cho xong việc. Hơn nữa có khách quan, công bằng thì hòa giải viên mới tạo được lòng tin của các bên, để họ chia sẻ, lắng nghe, tiếp thu ý kiến phân tích, giải thích của mình, từ đó có nhận thức, tự nguyện điều chỉnh hành vi cho phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Thông thường, khi có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội nếu không được giải quyết kịp thời dễ dẫn đến “*việc bé xé ra to*”, việc đơn giản thành việc phức tạp, phạm vi ảnh hưởng cũng như hậu quả của các vi phạm pháp luật và tranh chấp ngày càng lớn. Do đó, đòi hỏi hoà giải viên phải tiến hành chủ động, kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật.

Hoạt động hoà giải ở cơ sở đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc có lý, có tình, nghĩa là hoà giải phải dựa trên cơ sở pháp luật và đạo đức xã hội. Trước hết cần đề cao yếu tố tình cảm,

phân tích, khuyên nhủ các bên ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức, ý thức cộng đồng. Đồng thời, hoà giải viên phải dựa vào pháp luật để phân tích, tư vấn pháp luật, đưa ra những lời khuyên và hướng dẫn các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, củng cố, phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong gia đình và cộng đồng, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

Trong quá trình hoà giải, hoà giải viên phải tìm hiểu ngọn ngành của vụ việc như: Nguyên nhân phát sinh, diễn biến của vụ việc, thái độ mong muốn của các bên... Trong số các thông tin cần thiết đó, đôi khi có những thông tin liên quan đến bí mật đời tư của các bên tranh chấp. Khi được các bên tranh chấp tin tưởng và cung cấp thông tin về đời tư, bí mật cá nhân, bí mật nghề nghiệp, hoà giải viên cần tôn trọng và không được phép tiết lộ. Tuy nhiên, cũng cần phân biệt giữa bí mật thông tin đời tư cá nhân và những thông tin mà các bên tranh chấp che giấu về hành vi vi phạm pháp luật của mình. Nếu qua việc hòa giải mà phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc hành chính cần báo cho cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết.

d) Nguyên tắc tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng

Tuân thủ nguyên tắc này có nghĩa là việc hoà giải không chỉ nhằm giải quyết tranh chấp, bảo vệ, khôi phục

quyền và lợi ích của các bên mà còn phải bảo đảm lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước và của người khác. Hoà giải viên không chỉ giúp các bên giải quyết tranh chấp mà còn góp phần giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của công dân.

Đối với hoà giải ở cơ sở, các tranh chấp, xích mích trong đời sống sinh hoạt hàng ngày về sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, đổ rác thải làm mất vệ sinh môi trường... thường liên quan đến nhiều người khác ngoài các bên tranh chấp. Hoà giải viên không thể vì mục đích đạt được hoà giải thành của các bên tranh chấp mà làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bất kỳ người nào khác.

d) Nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở

Thực tiễn công tác hòa giải ở cơ sở thời gian qua cho thấy, ở nơi này, nơi khác vẫn còn xảy ra tình trạng bất bình đẳng giới, bị ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến “*trọng nam, khinh nữ*”, gây nhiều khó khăn cho công tác hòa giải ở cơ sở... Nội dung của nguyên tắc này như sau:

- Bình đẳng giới trong các quy định đối với hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải: Về tiêu chuẩn, bầu hòa giải viên và tổ trưởng tổ hòa giải, không được phân biệt nam nữ; cơ cấu tổ hòa giải, bảo đảm có hòa giải viên nữ.

- Bình đẳng giới còn được thể hiện trong các quy định về yêu cầu hòa giải, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình hòa giải, thủ tục tiến hành hòa giải, văn bản hòa giải, thực hiện các thỏa thuận hòa giải, theo dõi, đôn đốc thực hiện kết quả hòa giải thành đối với các bên là như nhau

không phân biệt nam, nữ.

e) Nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự

Để bảo đảm tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, hòa giải viên và các bên liên quan không được lợi dụng việc hòa giải để ngăn cản các bên bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật.

Đặc biệt, để bảo đảm mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật thì hòa giải viên, các bên liên quan phải tuân thủ nguyên tắc không được lợi dụng hòa giải ở cơ sở để tự giải quyết với nhau những vi phạm pháp luật nhằm trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở được quy định gồm:

- Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

- Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

- Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

- Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Các chính sách nêu trên đã thể hiện rõ quan điểm xã hội hóa mạnh mẽ công tác hòa giải ở cơ sở. Nhà nước tạo hành lang pháp lý, giữ vai trò hỗ trợ về cơ chế, chính sách, kinh phí, không can thiệp sâu vào hoạt động hòa giải ở cơ sở, không hành chính hóa, để hoạt động hòa giải ở cơ sở đúng là hoạt động tự quản của nhân dân, do nhân dân tự quyết định.

Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, Điều 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định chính sách đối với tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, cụ thể:

- Được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan;

- Được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định;

- Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở.

sở thì được khen thưởng theo quy định.

5. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

a) Nội dung, nguyên tắc hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

Kinh phí chi hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được quy định tại Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở, Điều 12, 13 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP. Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn, quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Theo đó:

Với tính chất là hoạt động tự nguyện, tự quản của cộng đồng dân cư, nếu Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho hoạt động này thì sẽ làm mất đi tính xã hội hóa, tính tự nguyện, tự quản, đi ngược lại với bản chất của hoạt động hòa giải ở cơ sở. Do đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở như: văn phòng phẩm, phô tô tài liệu...

- Nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên:

+ Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải.

+ Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải;

b) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải

- Mức chi: 70.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

- Điều kiện chi: Chỉ được sử dụng khoản kinh phí này cho các hoạt động: mua văn phòng phẩm, mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải (nếu có phát sinh) và do tổ trưởng quyết định, có đầy đủ chứng từ chi cụ thể đối với từng nội dung chi.

- Thanh toán: Hàng quý, tổ trưởng gửi chứng từ chi đề nghị thanh toán để UBND cấp xã xem xét cùng với hồ sơ thanh toán thù lao vụ, việc hòa giải phát sinh.

c) Chi thanh toán thù lao cho hòa giải viên

- *Điều kiện được hưởng thù lao của hòa giải viên:*

Theo Điều 14 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải viên được hưởng thù lao cả trong trường hợp hòa giải thành và hòa giải không thành. Để được hỗ trợ thù lao, hòa giải viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở, cụ thể kết thúc khi các bên đạt được thỏa thuận; hoặc khi một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải; hoặc khi hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Thứ hai, hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên:

Theo Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên như sau:

+ Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hồ sơ, thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên thực hiện theo Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn, được niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.

+ Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

- *Mức chi*: Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với hòa giải viên trực tiếp tham gia hòa giải vụ việc): 200.000 đồng/vụ việc/tổ hòa giải.

d) Chi hỗ trợ hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải

- *Các khoản hỗ trợ*:

Theo Điều 17 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải viên bị tai nạn hoặc rủi ro làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi đang thực hiện hòa giải hoặc trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý, sẽ được hỗ trợ các khoản sau:

+ Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

+ Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.

Gia đình của hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; người tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí cho việc mai táng

- Thủ tục thực hiện hỗ trợ:

Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

+ Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

+ Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu

điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

+ Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

+ Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);

+ Giấy chứng tử (nay là trích lục về việc khai tử) trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp).

- *Mức hỗ trợ:*

+ Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu

chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:

Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế.

+ Hỗ trợ thu nhập thực, tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09/07/2013 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.

+ Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: Mức chi bằng **05** tháng lương cơ sở.

6. Hòa giải viên, Tổ hòa giải

a) Hòa giải viên

Hòa giải viên là người được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Tiêu chuẩn hòa giải viên:

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

- + Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
- + Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

- Bầu, công nhận hòa giải viên:

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, việc bầu, công nhận hòa giải viên được thực hiện như sau:

+ Công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật, có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

+ Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây: Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ

gia đình hoặc phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

+ Kết quả bầu hòa giải viên:

Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Thủ tục bầu hòa giải viên đã được hướng dẫn cụ thể tại Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (gọi tắt là Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-

UBTU'MTTQVN).

- *Quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên:*

Theo Điều 9 và Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

+ Quyền của hòa giải viên:

(1) Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

(2) Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.

(3) Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

(4) Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

(5) Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

(6) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

(7) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

(8) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

+ Nghĩa vụ của hòa giải viên:

(1) Thực hiện hòa giải khi có căn cứ tiến hành hòa giải.

(2) Tuân thủ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

(3) Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

(4) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

(5) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

- Thôi làm hòa giải viên:

+ Các trường hợp thôi làm hòa giải viên:

(1) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

(2) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không còn là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở; phẩm chất đạo đức không tốt; không còn uy tín trong cộng đồng dân cư...;

(3) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không tôn trọng sự tự nguyện của các bên; bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở; không khách quan, công bằng, không kịp thời, không có lý, có tình, không giữ bí mật

đòi tư giữa các bên; lợi dụng việc hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự...; hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

+ Thẩm quyền, thủ tục cho thôi làm hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải:

Trường hợp thôi làm hòa giải viên, thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố xem xét, xác minh, làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Đối với trường hợp thôi làm hòa giải viên (do hòa giải viên không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của hòa giải viên; hoặc do hòa giải viên vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật), nếu Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không

đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thông báo với tổ trưởng tổ hòa giải, nêu rõ lý do không đồng ý, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Trường hợp không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, hòa giải viên kiến nghị để Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ dân phố xem xét, giải quyết.

Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

b) Tổ hòa giải

Tổ hòa giải là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, tổ dân phố và cộng đồng dân cư khác, để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Cơ cấu, thành phần, thẩm quyền quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải:

Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên. Tuy nhiên, để phù hợp yêu cầu của thực tiễn và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới,

thành phần tổ hòa giải phải có hòa giải viên nữ; đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải cần có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- *Trách nhiệm của tổ hòa giải:*

+ Tổ chức thực hiện hòa giải.

+ Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

+ Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

Quy định này đã khẳng định vị trí, vai trò, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của tổ hòa giải trong việc phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, đoàn thể nhân dân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- *Bầu Tổ trưởng tổ hòa giải:*

Tổ trưởng tổ hòa giải là người do hòa giải viên bầu

trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban Công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

- Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải có các quyền và nghĩa vụ như: phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên; đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải; đề nghị cho thôi làm hòa giải viên; báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng; hoặc các vụ, việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự; báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau; có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên.

7. Hoạt động hòa giải ở cơ sở

a) Căn cứ tiến hành hòa giải (Điều 16 Luật Hòa giải)

ở cơ sở)

Việc hòa giải được tiến hành **khi có một trong** các căn cứ sau đây:

Thứ nhất, một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải.

Quy định này nhằm đề cao tính tự nguyện, chủ động của các bên khi có nhu cầu hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật. Luật Hòa giải ở cơ sở không quy định các bên phải có đơn đề nghị hòa giải, khi hòa giải viên có được thông tin của một bên hoặc cả hai bên yêu cầu hòa giải, thì cần nhắc xem xét vụ, việc được yêu cầu hoà giải có thuộc phạm vi hoà giải hay không, nếu thuộc phạm vi hòa giải thì chủ động tổ chức hòa giải kịp thời, không để mâu thuẫn gay gắt, kéo dài, vụ việc thêm phức tạp.

Thứ hai, hòa giải viên chủ động tiến hành hòa giải khi trực tiếp chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải.

Theo đó, khi hòa giải viên trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên đang xảy ra (ví dụ, tranh chấp lời đi chung giữa hai gia đình và họ đang cãi vã, chửi mắng nhau...) hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải, và nhận thức rằng nếu không kịp thời hòa giải, ngăn chặn ngay thì có thể dẫn tới xô sát, đánh nhau gây thương tích thì hòa giải viên có thể tự mình chủ động gặp gỡ ngay các bên tranh chấp, mâu thuẫn để hòa giải. Việc chủ động tiến hành hòa giải của hòa giải viên trong trường hợp này là rất cần thiết để giải quyết kịp thời những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư, tránh để chuyện bé xé ra to, từ tranh chấp dân sự chuyển thành phạm tội hình sự.

Thứ ba, theo sự phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hay theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan.

Theo Điều 18 Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Tùy thuộc đối tượng, tính chất của vụ, việc hòa giải, điều kiện mâu thuẫn, tranh chấp và quan hệ gia đình, xã hội của các bên, tổ trưởng tổ hòa giải xem xét, lựa chọn, cử hòa giải viên tham gia hòa giải vụ, việc sao cho phù hợp (theo các tiêu chí như lứa tuổi, giới tính, địa vị xã hội, kinh nghiệm sống... Trong một số trường hợp cần thiết, hòa giải viên được yêu cầu hoặc phân công hòa giải cũng có thể từ chối việc hòa giải hoặc đề nghị, phân công hòa giải viên khác nếu có căn cứ cho rằng mình có quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc liên quan đến một trong các bên tranh chấp, mâu thuẫn và việc từ chối này nhằm bảo đảm việc hòa giải được khách quan, công bằng.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

Theo Điều 17 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có quyền lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải; đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải; yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai; được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải. Đồng thời, có nghĩa vụ trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan; tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan; không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

Trường hợp một bên hoặc cả hai bên từ chối hòa giải, do mâu thuẫn gay gắt, cố chấp, do không tin tưởng hòa giải viên...thì hòa giải viên không bỏ mặc, buông xuôi vụ, việc mà cần phối hợp với các tổ chức, đoàn thể...kiên trì vận động, thuyết phục các bên chấp thuận hòa giải.

c) Người được mời tham gia hòa giải

Theo Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở, trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp luật, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.

Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Để khuyến khích, động viên, ghi nhận những đóng góp của các cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở, Điều 2 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở, được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp hoà giải viên mời người ngoài tổ hoà giải cùng tham gia việc hoà giải thì hoà giải viên đó vẫn đóng vai trò người thực hiện việc hoà giải, còn người được mời có vai trò giúp đỡ hoà giải viên thực hiện việc hoà giải. Người được mời có thể bằng kiến thức pháp luật, kiến thức xã hội hoặc uy tín cá nhân cùng với hoà giải viên phân tích, khuyên bảo, thuyết phục các bên tự thỏa thuận, giải quyết với nhau mâu thuẫn, tranh chấp sao cho “thấu tình, đạt lý”.

d) Địa điểm, thời gian hòa giải

Trong thực tiễn hòa giải ở cơ sở, rất nhiều trường hợp, hoà giải viên không chỉ tiến hành hoà giải một lần là có thể giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn được ngay mà thường phải kiên trì, tốn nhiều thời gian, công sức gặp gỡ từng bên hoặc các bên nhiều lần để phân tích, giải thích, thuyết phục mới được. Hơn nữa, các bên tranh chấp, mâu thuẫn cũng cần có thời gian để suy ngẫm những điều hoà giải viên đã phân tích, giải thích và cân nhắc thiệt hơn để quyết định cách dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp. Vì vậy, việc lựa chọn thời gian và địa điểm tiến hành hoà giải được diễn ra nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hoà giải, phù hợp với nguyện vọng,

bảo đảm thuận lợi cho các bên tranh chấp, mâu thuẫn.

Về thời gian hòa giải, để bảo đảm việc hòa giải được tiến hành kịp thời, tránh dây dưa, kéo dài, dẫn đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định: *“Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải”*.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, việc hoà giải kịp thời, đúng lúc hoặc ngay sau khi sự việc xảy ra thì càng thuận lợi cho việc hòa giải đạt được kết quả, bởi nếu để mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài, rất có thể trở nên gay gắt, phức tạp hơn, việc thuyết phục các bên đạt được thỏa thuận sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì vậy, trường hợp hoà giải viên là người trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn và xét thấy cần thiết phải hoà giải ngay thì việc hoà giải có thể được tiến hành ngay tại thời điểm và nơi xảy ra tranh chấp, kịp thời can ngăn, dàn xếp, làm dịu tình hình căng thẳng giữa các bên, không để kéo dài tình trạng cãi cọ qua lại hoặc tụ tập, bàn tán, kích động dẫn đến diễn biến xấu có thể xảy ra.

đ) Tiến hành hòa giải

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định chi tiết, cụ thể về tiến hành hòa giải, song vẫn bảo đảm tính linh hoạt, không hành chính hóa hoạt động hòa giải, phát huy vai trò chủ động của hòa giải viên.

Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên, trường hợp các bên có người khuyết tật

thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở được ban hành tại Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng, có thể dẫn đến xung đột, hành vi bạo lực thì hòa giải viên cần thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa, can thiệp kịp thời nhằm hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn, trật tự công cộng.

e) Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết. Các hòa giải viên phối hợp tiến hành

hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

g) Kết thúc hòa giải

- Các trường hợp kết thúc hòa giải, bao gồm:

+ Các bên đạt được thỏa thuận.

+ Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.

+ Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Như vậy, kết thúc quá trình hòa giải có thể là hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, trong đó:

- *Hòa giải thành:*

Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

Theo khoản 2 Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau:

+ Căn cứ tiến hành hòa giải;

+ Thông tin cơ bản về các bên;

+ Nội dung chủ yếu của vụ, việc;

+ Diễn biến của quá trình hòa giải;

+ Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;

+ Quyền và nghĩa vụ của các bên;

+ Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;

+ Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Đề nâng cao trách nhiệm của các bên, của hòa giải

viên khi thực hiện hòa giải, bảo đảm cho việc thực hiện kết quả hòa giải được hiệu quả, thiết thực, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về thực hiện thỏa thuận hòa giải thành và quy định về việc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành tại Điều 25, Điều 26 Luật Hòa giải ở cơ sở.

Theo đó, các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.

Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở (Quy định tại Chương XXXIII. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015):

Để thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật tố tụng dân sự quy định cơ chế, phương thức để yêu cầu công nhận kết quả

hòa giải thành ngoài Tòa án trong đó có hòa giải ở cơ sở nhằm giảm số lượng vụ tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa các bên do hòa giải viên đã hòa giải thành theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Thứ hai, việc xem xét công nhận kết quả hòa giải ở cơ sở do một Thẩm phán giải quyết.

Thứ ba, điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Thứ tư, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

Thứ năm, thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364, 365 của Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015. Cụ thể:

- Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

Trường hợp đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung gồm: (i) Ngày, tháng, năm làm đơn; Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự; (ii) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu; (iii) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó; (iv) Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có); (v) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải

quyết yêu cầu của mình; (vi) Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, thì Thẩm phán yêu cầu người yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đó, trường hợp đơn yêu cầu không có đủ các nội dung quy định thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người yêu cầu để họ sửa đổi, bổ sung. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người yêu cầu qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không tính vào thời hiệu yêu cầu.

Trường hợp người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý việc dân sự.

Hết thời hạn quy định mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

- Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

+ Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc,

kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

- + Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;

- + Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

- Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau đây:

- + Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

- + Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

- + Việc dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

- + Người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu trong thời hạn quy định;

- + Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

- + Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

- + Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khi trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 194 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thông báo thụ lý đơn yêu cầu, khoản 1 Điều 365 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu.

Thứ sáu, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải thành ở cơ sở được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

- Hòa giải không thành:

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa

giải viên quyết định kết thúc hòa giải và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.

Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ.

Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở

Hoạt động hòa giải ở cơ sở là hoạt động mang tính tự nguyện, tự quản của nhân dân, nên quản lý nhà nước không nhằm “*hành chính hóa*” hoạt động này, mà chủ yếu là tạo ra hành lang pháp lý và những điều kiện thuận lợi cho hoạt động này được duy trì, phát triển. Luật Hòa giải ở cơ sở quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại Điều 28, Điều 29 và tại Nghị định số 15/1999/NĐ-CP. Các quy định này đã thể hiện sự phân cấp cụ thể giữa cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và các cấp chính quyền ở địa phương trong quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở.

a) Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của Chính phủ, Bộ Tư pháp

Khoản 1 Điều 28 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:

- Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;

- Quy định mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Luật Hòa giải ở cơ sở cũng quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định rõ trách nhiệm của

Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác hòa giải ở cơ sở, thể hiện sự phân cấp trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương, cơ chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa các ngành và các cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở nhằm bảo đảm thống nhất trong việc quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở; phát huy thế mạnh của địa phương trong công tác hòa giải trên cơ sở điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Luật quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) tại Điều 29. Đồng thời, Nghị định số 15/2014/NĐ-CP đã quy định chi tiết các điều này tại Điều 4 của Nghị định. Cụ thể như sau:

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương;

+ Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ

sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

+ Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- *Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:*

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác

hòa giải ở cơ sở;

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp;

+ Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- *Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:*

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện

pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở;

+ Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

+ Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp từ trung ương đến

địa phương, đặc biệt là ở cấp cơ sở trong việc: giới thiệu, bầu, công nhận, cho thôi hòa giải viên, củng cố, kiện toàn tổ hòa giải (Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 14), hòa giải giữa các bên ở các thôn, tổ dân phố khác nhau (Điều 22), theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành (Điều 26). Điều này khẳng định rõ vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Để cụ thể hóa nội dung này, Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN hướng dẫn phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở giữa cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cụ thể như sau:

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đóng

góp ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

- Tổ chức phổ biến, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp phổ biến, vận động nhân dân tại cộng đồng dân cư thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật ở cơ sở bằng biện pháp hòa giải.

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên pháp luật của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp để thực hiện công tác phổ biến, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân

cùng cấp; phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng Tổ hòa giải tiến hành tự kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại thôn, tổ dân phố, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả tự kiểm tra.

- Giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; yêu cầu cơ quan, tổ chức được giám sát cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát; tổ chức đối thoại với đối tượng được giám sát để làm rõ nội dung kiến nghị; gửi báo kết quả giám sát đến Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát; yêu cầu tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung kiến nghị giám sát khi cần thiết; tổ chức thực hiện kiến nghị sau giám sát.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi:

Việc phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

+ Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, định kỳ năm năm tổ chức tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở gửi Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp; đóng góp ý kiến về báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp và phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ sơ kết, tổng kết;

Căn cứ kế hoạch sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải động viên, khuyến khích hòa giải viên tham gia hội thi hòa giải viên giỏi.

- *Tổ chức khen thưởng về hòa giải ở cơ sở:*

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đề xuất với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; cho ý kiến về danh sách các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp tổ chức tôn vinh, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

PHẦN III

CÁC TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT

I. Quyền về tài sản của vợ chồng

Câu 1. Anh Hiếu và chị Lan là chủ một doanh nghiệp, Anh Hiếu muốn sau khi kết hôn với chị Lan thì tài sản của anh và vợ độc lập với nhau. Anh Hiếu đã trao đổi và chị Lan cũng đồng tình. Theo đó, trong quá trình chung sống, hai vợ chồng chỉ để dành một khoản chi tiêu chung trong gia đình do anh Hiếu đưa cho vợ, còn thu nhập của ai thì người đó giữ. Xin hỏi, việc thống nhất như vậy giữa hai vợ chồng anh Hiếu có hợp pháp không? Để rõ ràng về tài sản vợ chồng thì anh Hiếu phải làm gì?

Trả lời:

Thỏa thuận của vợ chồng anh Hiếu là hoàn toàn hợp pháp. Căn cứ Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật này. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 của Luật này.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu.

Các quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản vợ chồng (Điều 29), quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (Điều 30), giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng (Điều 31), giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (Điều 32) của Luật này được áp dụng không phụ thuộc vào chế độ tài sản mà vợ chồng đã lựa chọn.

Nếu vợ chồng anh Hiếu đã lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng anh Hiếu có quyền sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

Thủ tục xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được quy định tại Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn
- Thỏa thuận này phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực
- Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Nội dung của văn bản thỏa thuận chế độ tài sản vợ chồng phải bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng.
- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;
- Nội dung khác có liên quan.

Như vậy, nếu vợ chồng anh Hiếu đã thống nhất lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì trước khi đăng ký kết hôn, vợ chồng anh Hiếu cần ra văn phòng công chứng để lập và đề nghị công chứng văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Câu 2. Trước khi kết hôn, Anh Sang và chị Quỳnh thỏa thuận tài sản của ai đều thuộc sở hữu riêng của

người đó, không hình thành tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi chung sống được 03 năm phát sinh những khoản chi tiêu chung như mua sắm xe ô tô, mua sắm đồ dùng gia đình, sửa chữa nhà cửa...Xin hỏi, vợ chồng anh Sang và chị Quỳnh có được thay đổi nội dung thỏa thuận không? Anh chị muốn hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước đó không?

Trả lời:

Vợ chồng hoàn toàn được quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước khi kết hôn. Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản.

Vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình, như sau:

- Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

- Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

- Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

- Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật này. Tức là thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Pháp luật không quy định hạn chế số lần vợ chồng sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng.

Vợ chồng được quyền hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước khi kết hôn. Cụ thể Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình quy định: Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

Căn cứ vào Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận. Như vậy, khi vợ chồng hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng thì đương nhiên việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng... được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 3. Ông Nam thỉnh thoảng bỏ nhà đi vài ngày gia đình không biết ông đi đâu, làm gì. Mới đây, có một nhóm người đến nhà tìm gặp ông Nam để đòi nợ số tiền

350 triệu đồng, có giấy ghi nhận nợ viết tay của ông Nam. Do ông Nam không có nhà, vợ ông Nam không biết khoản vay này của chồng nên đã nói rằng ai vay thì người đó trả, bà không có nghĩa vụ trả nợ cho chồng. Nhóm đòi nợ đe dọa nếu sau 01 tuần không trả thì sẽ thu giữ đồ đạc trong nhà để trừ nợ. Vợ ông Nam hoang mang không biết mình có liên đới gì với trách nhiệm trả nợ khoản vay này của chồng không?

Trả lời:

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. Theo đó, vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác do đại diện, ủy quyền giữa vợ, chồng. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung về tài sản gồm:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Đối chiếu các quy định trên với trường hợp của ông Nam, vay tiền để tiêu dùng cá nhân, không phục vụ các hoạt động chung của gia đình, không thuộc trường hợp nào nêu trên, vợ ông cũng không biết gì về khoản vay này, do đó ông Nam hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân về khoản vay này, ông phải dùng tài sản riêng để trả nợ.

Hành vi của nhóm đòi nợ đe dọa nếu sau 01 tuần không trả thì sẽ thu giữ đồ đạc trong nhà để trừ nợ là hành vi vi phạm pháp luật. Vợ ông Nam có quyền đề nghị cơ quan công an can thiệp khi nhóm người chủ nợ đến thực hiện hành vi thu nợ.

Câu 4. Bà Vân mua vé xổ số và trúng giải đặc biệt 1 tỷ đồng, bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà. Chồng bà cho rằng đây tài sản chung của hai vợ chồng vì là khoản thu nhập phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Hai bên đã nảy sinh mâu thuẫn. Vậy, tiền trúng xổ số là tài sản chung hay tài sản riêng của bà Vân?

Trả lời:

Tiền trúng thưởng xổ số của bà Vân được xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng gồm:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng sau khi chia tài sản chung; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Trong đó, thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

- Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp (trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng).

- Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn

giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

- Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình).

Câu 5. Sau khi kết hôn được 03 năm, ông An và bà Huyền mua 01 mảnh đất. Do ông An là người đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, nên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên ông An. Xin hỏi, quyền sử dụng đất này có thuộc tài sản chung vợ chồng hay tài sản riêng của ông An. Để bảo đảm quyền lợi cho mình, Bà Huyền có thể đề nghị cơ quan chức năng ghi bổ sung tên bà vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Như vậy, mặc dù trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi tên bà Huyền, nhưng mảnh đất do vợ chồng bà Huyền tạo dựng nên sau khi kết hôn được xác định là tài sản chung vợ chồng.

Điều a Khoản 2 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định, việc định đoạt bất động sản phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Như vậy, mọi

giao dịch liên quan đến mảnh đất của vợ chồng bà đều phải có ý kiến đồng ý của cả bà và chồng bà thì giao dịch mới có hiệu lực. Mọi giao dịch liên quan đến mảnh đất này mà không có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cả 2 vợ chồng thì đều vô hiệu.

Việc bà Huyền muốn ghi thêm tên mình vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn được. Pháp luật quy định như sau: Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng (Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình). Đồng thời, Điểm d Khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai cũng quy định trường hợp được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.

Như vậy, bà Huyền chỉ cần nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ghi tên mình vào Giấy chứng nhận. Hồ sơ nộp tại Văn phòng đăng ký đất

đại theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Câu 6. Anh Mạnh vay anh Chung 300 triệu đồng, đến kỳ hạn trả nợ anh Chung không liên hệ được với anh Mạnh để đòi khoản tiền đã cho vay. Anh Chung đến nhà gặp vợ anh Mạnh để đòi tiền trên. Vợ anh Mạnh trả lời là việc anh Mạnh vay thì anh Mạnh tự trả, tôi không có trách nhiệm gì, hơn nữa vợ chồng tôi cũng đã chia tài sản chung, tôi không có trách nhiệm về nghĩa vụ trả nợ của chồng. Xin hỏi việc chia tài sản chung của vợ chồng anh mạnh có hợp pháp không khi mà hôn nhân của họ vẫn đang tồn tại? Khoản nợ 300 triệu đồng do anh Mạnh chịu trách nhiệm trả hay liên đới cả hai vợ chồng?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép vợ chồng được thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó, Điều 38 của Luật quy định: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình hoặc nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 42 của Luật; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, việc vợ chồng anh Mạnh thỏa thuận chia tài sản chung khi hôn nhân của họ đang tồn tại là hoàn toàn hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Về khoản nợ 300 triệu đồng mà anh Mạnh đã vay, cần xác định việc trả nợ thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ

chồng hay là nghĩa vụ riêng. Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Nếu việc vay 300 triệu đồng nhằm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản nêu trên thì vợ chồng có trách nhiệm cùng trả nợ; nếu việc vay 300 triệu đồng của anh Mạnh không nhằm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản nêu trên thì người vợ không chịu trách nhiệm trả nợ (quy định tại Khoản 2 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình: Thỏa thuận của vợ chồng về chia tài sản chung không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba).

Câu 7. Bà Diệu được bố mẹ để cho riêng 01 căn nhà. Vợ chồng bà Diệu đã có nhà ở nên bà Diệu cho thuê căn

nhà với giá 8 triệu đồng/tháng và cắt khoản tiền này cho riêng mình. Việc bà Diệu giữ tiền cho thuê nhà từ nhà ngôi nhà thuộc quyền sở hữu riêng của mình là đúng hay sai?

Trả lời:

Trong trường hợp của bà Diệu cần xác định rõ tài sản chung của vợ chồng gồm những gì, tài sản riêng của vợ chồng gồm những gì.

Theo Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Căn cứ quy định trên, nếu vợ chồng bà Diệu không có thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng, thì ngôi nhà mà bà Diệu được bố mẹ để tặng cho riêng là tài sản riêng của bà Diệu. Tuy nhiên tiền cho thuê nhà này được xác lập là tài sản chung của vợ chồng bà Diệu (tiền cho thuê nhà chính là lợi tức phát sinh từ tài sản riêng). Vì thế bà Diệu phải sử dụng tiền cho thuê nhà này vào nhu cầu của gia đình, việc bà Diệu cắt giữ khoản tiền thu được từ cho thuê nhà để sử dụng

vào mục đích riêng cá nhân là không phù hợp quy định của pháp luật.

Câu 8. Anh Thông và vợ mới kết hôn được 06 tháng, chị Khuê có sang đòi khoản tiền mà vợ anh Thông vay của chị Khuê cách đây 01 năm. Nay vợ anh Thông không có tiền trả nợ nên chị Khuê đã yêu cầu anh Thông phải trả nợ cho vợ. Xin hỏi, anh Thông có trách nhiệm trả khoản nợ này của vợ không?

Trả lời:

Để xác định trách nhiệm trả khoản nợ do vợ anh Thông vay trước khi kết hôn thì cần xác định thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng hay nghĩa vụ riêng về tài sản.

Căn cứ Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại Khoản 4 Điều 37 của Luật này;
- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;
- Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

Như vậy, khoản tiền mà vợ anh Thông vay của chị Khuê từ trước khi kết hôn được xác định là nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ anh Thông. Vợ anh Thông có trách nhiệm trả khoản nợ này.

Câu 9. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, chị Nhung làm đơn xin ly hôn anh Nhân. Tài sản chung của vợ chồng gồm một chiếc ô tô do anh Nhân lái Taxi trị giá khoảng 400 triệu đồng, 01 cửa hàng tạp hóa chị Nhung buôn bán trị giá 100 triệu đồng và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... Hỏi: Nếu ly hôn, tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi khi ly hôn nhưng có tính đến 4 yếu tố, trong đó có yếu tố “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập”. Điều này có nghĩa là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con

chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

Trường hợp của vợ chồng anh Nhân có tài sản chung là một chiếc ô tô do anh Nhân đang chạy xe taxi trị giá 400 triệu đồng và một cửa hàng tạp hóa do chị Nhung đang kinh doanh trị giá 100 triệu đồng.

Như vậy, khi giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án sẽ xem xét giao cửa hàng tạp hóa cho chị Nhung, giao xe ô tô cho anh Nhân để vợ, chồng tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Người chồng nhận được phần giá trị tài sản lớn hơn (ô tô trị giá 400 triệu đồng) sẽ phải thanh toán cho người vợ phần giá trị là 150 triệu đồng.

II. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con

Câu 1. Anh Luân và chị Hoa đã ly hôn, có con chung 5 tuổi, Tòa án giải quyết chị Hoa trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con. Sau khi ly hôn, anh Luân đến thăm con nhưng bị chị Hoa ngăn cản và cho rằng Tòa án đã xử cho chị được trực tiếp nuôi con, việc có cho anh Luân thăm con hay không là quyền của chị, như vậy có đúng không?

Trả lời:

Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ của trẻ em được quy định tại Điều 23 Luật trẻ em năm 2016, theo đó:

Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì

mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích.

Đồng thời, Điều 81, Luật Hôn nhân gia đình 2014 cũng quy định: *Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

Đây là quyền lợi cũng là nghĩa vụ về nhân thân, mang tính bắt buộc của bậc làm cha mẹ.

Theo đó, người trực tiếp nuôi con nếu gây khó, cản trở người kia đến thăm con; hoặc người không trực tiếp nuôi con nếu lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến con đều là hành vi vi phạm pháp luật.

Ngoài ra, việc ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau cũng là hành vi bạo lực gia đình theo quy định tại Điều 2, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007 và có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội;

phòng và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình, cụ thể: *Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền thăm nom con theo quyết định của tòa án; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.* (Điều 53)

Câu 2. Sau khi ly hôn, theo quyết định của Tòa án, anh Hùng phải cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là 02 triệu đồng/tháng. Do gặp khó khăn nên anh Hùng chỉ cấp dưỡng được 01 triệu đồng/tháng. Chị Mai nhiều lần yêu cầu anh Hùng thực hiện đúng nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng anh không chịu nên chị không cho anh Hùng thăm con. Hỏi, việc làm của chị Mai có đúng không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan”.

Theo đó, việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên vừa là quyền, đồng thời cũng nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con cái. Quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên chỉ bị hạn chế trong trường hợp:

a) Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có

hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

b) Phá tán tài sản của con;

c) Có lối sống đồi trụy;

d) Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. (Khoản 1 Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình 2014).

Cũng theo quy định của pháp luật thì chỉ Tòa án nhân dân có thẩm quyền mới có quyền hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Do đó, chỉ vì không thỏa thuận được với anh Hùng về việc thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án mà chị Mai cấm không cho anh Hùng không được thăm con là hành vi không đúng. Trường hợp này, chị Mai có thể yêu cầu tòa án buộc anh Hùng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Câu 3. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án, hàng tháng anh Phong phải chuyển cho chị Minh 02 triệu đồng để cấp dưỡng nuôi con. Một năm sau anh Phong kết hôn với chị Oanh và thỏa thuận toàn bộ tài sản, thu nhập của Phong chuyển giao cho chị Oanh. Lấy lý do không có tài sản và thu nhập để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, anh Phong đã không chuyển tiền nuôi con nữa. Hỏi: Thỏa thuận về chế độ tài sản giữa anh Phong và chị Oanh có hiệu lực không? Chị Minh cần làm gì để bảo đảm quyền lợi cho con mình?

Trả lời:

Một trong những thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu là nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình (Điểm c Khoản 1 Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Vì vậy, thỏa thuận về chế độ tài sản giữa ông Phong và bà Oanh bị vô hiệu do vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng đối với con của ông Phong với bà Minh.

Để bảo đảm quyền được cấp dưỡng cho con, bà Minh có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng ông Phong và bà Oanh bị vô hiệu (theo Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình).

Cụ thể Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật hôn nhân và gia đình:

- Vợ, chồng hoặc vợ chồng đã thỏa thuận về chế độ tài sản;

- Người bị xâm phạm, người giám hộ của người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp do có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Trong trường hợp này, bà Minh với tư cách là người giám hộ cho con mình, có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng ông Phong và bà Oanh bị vô hiệu do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng ông Phong bà Oanh thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng của con mình.

Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự (Chương XXIII Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, từ Điều 362 đến Điều 375).

Câu 4. Hai năm gần đây, chồng chị Dương sinh tật cờ bạc, rượu chè rồi đánh đập vợ con khi không có tiền đưa cho anh ta. Khuyến nủ chồng mãi không được nên chị muốn ly hôn. Tuy nhiên, chồng chị Dương không đồng ý ký đơn ly hôn và không cho chị Dương được mang theo con. Chị Dương có hai đứa con, một cháu năm nay 2,5 tuổi, một cháu được 7 tuổi. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về quyền yêu cầu ly hôn, quyền nuôi con khi ly hôn?

Trả lời:

Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”.

Hơn nữa, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về việc ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Như vậy, chị Dương hoàn toàn có quyền làm đơn xin ly hôn khi hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được kể cả chồng chị không đồng ý.

Còn việc nuôi con, tại Khoản 2, 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Như vậy, Chị Dương có thể căn cứ vào các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình khi ly hôn.

Câu 5. Pháp luật quy định về quyền tài sản của trẻ em như thế nào? Ai có quyền quản lý, định đoạt tài sản riêng của trẻ em?

Trả lời:

Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật.(Điều 20 Luật trẻ em năm 2016)

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể về vấn đề này như sau:

Thứ nhất, quyền có tài sản riêng của con

Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con

Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Thứ hai, quản lý tài sản riêng của con

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

- Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền

cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác.

- Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự.

Thứ ba, định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên

Theo quy định tại Điều 21 Bộ Luật Dân sự 2015 Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi phải do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản,

động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Theo đó, Điều 77 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định cụ thể về việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên như sau:

- Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

III. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Câu 1. Mùa mưa bão sắp tới, lo sợ cây bên nhà hàng xóm sẽ đổ sang nhà mình nên nhiều lần anh Quý yêu cầu họ chặt cây hoặc tĩa bớt cành nhưng họ không thực hiện. Anh Quý có thể nhờ chính quyền can thiệp được không? Nếu cây đổ gây thiệt hại thì họ có phải bồi thường không?

Trả lời:

Điều 177 Bộ luật dân sự quy định về bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại như sau:

1. Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở

hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

2. Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.

Như vậy, nếu cây cối nhà hàng xóm có nguy cơ gãy, đổ sang nhà bạn, có thể gây thiệt hại về người hoặc tài sản thì bạn có quyền yêu cầu người hàng xóm phải chặt cây; nếu người đó không chặt cây, phá dỡ thì gia đình bạn có quyền yêu cầu chính quyền địa phương cho chặt cây, chủ sở hữu cây cối phải chịu chi phí chặt cây.

Bên cạnh việc buộc phải chặt bỏ cây cối có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề hoặc nơi sinh hoạt công cộng, Điều 604 Bộ luật dân sự quy định việc bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra như sau: Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.

Như vậy, nếu gia đình anh Quý đã yêu cầu nhưng người hàng xóm vẫn không chặt cây thì trong trường hợp cây cối đổ, gây thiệt hại cho gia đình anh, thì chủ nhà hàng

xóm sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ các thiệt hại do cây đổ gây ra.

Câu 2. Bà Phương đang đi trên đường thì bất ngờ bị trâu nhà hàng xóm húc ngã gãy tay. Vậy chủ trâu phải bồi thường các chi phí nào cho bà Phương?

Trả lời:

Điều 603 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra như sau:

1. Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác. Người chiếm hữu, sử dụng súc vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

4. Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Theo Điều 590 Bộ luật dân sự 2015 việc xác định thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm như sau:

1. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;

d) Thiệt hại khác do luật quy định.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khoẻ của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khoẻ bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

Như vậy, bà Phương có quyền yêu cầu người chủ của con trâu đã húc bà Phương phải bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định trên.

Câu 3. Gia đình anh Nghĩa chuyển về nhà mới ở từ cuối tháng 8/2017 đến nay. Giữa tháng 8/2017, nhà sát bên phải tiến hành xây dựng nhà, đến nay gần hoàn thiện thì bên nhà anh Nghĩa xuất hiện vết nứt ngang, phía tường bên nhà đang xây lún dần và hiện tượng này tiếp tục xảy ra. Khi gặp chủ nhà kế bên thì họ gợi ý sẽ sơn đắp lại vị trí vết nứt, còn hiện tượng lún thì họ nói do nhà anh Nghĩa xây chất lượng kém nên phải chịu. Vậy anh Nghĩa cần phải làm gì trong trường hợp của mình? Khi nhà họ đã xây xong rồi thì anh Nghĩa còn có quyền yêu cầu bồi thường nữa không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị quy định như sau:

1. Trường hợp công trình xây dựng gây lún, nứt, thấm, đột hoặc có nguy cơ làm sụp đổ các công trình lân cận thì phải ngừng thi công xây dựng để thực hiện bồi thường thiệt hại:

a) Việc bồi thường thiệt hại do chủ đầu tư và bên bị thiệt hại tự thỏa thuận; Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì bên thiệt hại có quyền khởi kiện đòi bồi thường tại toà án;

.....

Và theo quy định tại Điều 605 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra như sau:

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác.

Khi người thi công có lỗi trong việc đề nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.

Như vậy nếu có đủ căn cứ và bằng chứng nhà bên cạnh trong quá trình xây dựng gây ra hiện tượng lún và nứt cho nhà anh Nghĩa thì anh Nghĩa hoàn toàn có thể yêu cầu chủ nhà khắc phục hoặc bồi thường. Trong trường hợp nhà bên cạnh không đồng ý khắc phục hoặc bồi thường cho anh Nghĩa thì anh Nghĩa có thể đề nghị Tổ hòa giải nơi cư trú tiến hành hòa giải, nếu hòa giải không thành, anh Nghĩa có thể làm đơn khiếu kiện gửi Tòa án nhân dân cấp huyện để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu 4. anh Trí, 19 tuổi và hiện đang học nghề tại một tiệm sửa chữa xe máy do ông An làm chủ. Ba ngày trước, tôi được giao sửa một chiếc xe mô tô của khách, sau khi sửa xong khách chưa đến lấy nên tôi lấy xe của khách đi công việc cá nhân. Do bất cẩn, tôi đã gây tai nạn cho ông Hòa, làm cả hai xe mô tô đều bị hư hỏng. Sau đó, ông An và ông Hòa đều yêu cầu anh Trí bồi thường thiệt hại. Xin hỏi họ yêu cầu như vậy có đúng theo quy định của pháp luật không?

Trả lời:

Điều 600 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra như sau:

Cá nhân, pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các quy định trên, thì quyền yêu cầu bồi thường và trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hư hỏng của chiếc xe khách hàng và xe của ông Ng như sau:

Thứ nhất, đối với thiệt hại gây ra cho xe của ông Hòa là do anh Trí tự ý lấy xe của khách đi mà không được sự đồng ý của ông An và gây ra thiệt hại, tức là thiệt hại gây ra không phải khi đang thực hiện công việc được chủ giao mà hoàn toàn do lỗi của anh Trí vì đã chiếm hữu, sử dụng chiếc xe của khách trái pháp luật. Do vậy, ông An có quyền yêu cầu anh Trí có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho ông Hòa.

Thứ hai, đối với thiệt hại gây ra chiếc xe máy do khách hàng giao cho tiệm ông An sửa chữa thì ông An có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng. Bởi vì ông An với tư cách là chủ tiệm có nghĩa vụ trông giữ, bảo quản khi thực hiện việc nhận sửa xe. Nếu ông An có yêu cầu thì anh Trí phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông An một khoản tiền

theo quy định vì trong trường hợp này anh Trí đã có lỗi tự ý lấy xe của khách đi và ra gây tai nạn.

Câu 5. Tôi lái xe ô tô đi đúng phần đường, làn đường và tốc độ theo quy định thì ông Tiến đi xe mô tô trong ngõ lao ra đường không quan sát, đâm vào sườn xe của tôi, bị tai nạn phải đưa đi viện điều trị. Hiện sức khỏe ông tiến đã trở lại bình thường. Nay ông Tiến đòi tôi phải bồi thường toàn bộ chi phí điều trị và khoản tiền bù đắp tổn thất tinh thần. Xin hỏi yêu cầu của ông Tiến có đúng không?

Trả lời:

Điều 601 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra như sau:

1. Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải vận hành, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;

b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại."

Như vậy, nếu lỗi hoàn toàn do ông Tiến gây ra thì ông không phải bồi thường thiệt hại. Nếu ông có lỗi một phần thì vẫn phải bồi thường, mức bồi thường căn cứ vào thiệt hại thực tế. Nếu hai bên không thỏa thuận được với nhau về mức bồi thường, hỗ trợ thì có thể khởi kiện để yêu cầu tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Câu 6. Ngay sau khi biết có con bò lạc theo đàn bò của mình, ông Ánh đã báo cho Ủy ban nhân dân xã biết

để thông báo công khai về sự việc, 2 tháng sau con bò đẻ một con bê. Tuy nhiên, phải gần 05 tháng sau, ông Hòa ở xã bên mới biết và đến đề nghị ông Ánh cho nhận lại bò của mình. Hỏi, con bò và con bê được để ra trong thời gian này sẽ thuộc sở hữu của ông Ánh hay ông Hòa?

Trả lời:

Theo Điều 231 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc, thì người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc.

Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

Như vậy, trong trường hợp trên, sau gần 05 tháng kể từ ngày ông Ánh nuôi giữ con bò của ông Hòa và con bê, quyền sở hữu đối với con bò và con bê vẫn thuộc về ông Hòa

Khi nhận lại bò và con bê, ông Hòa có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ánh tiền công nuôi giữ và các chi phí khác

phát sinh trong quá trình ông Ánh nuôi giữ bò mẹ. Ông Ánh chỉ được hưởng 50% giá trị của con bê.

Câu 7. Để tránh cho đám cháy lan sang các nhà xung quanh gây thiệt hại lớn, anh An và mọi người có mặt tại hiện trường và đã quyết định phá căn bếp nhà anh Bắc, trong khi anh Bắc đi vắng, để lấy lối cho xe vào chữa cháy. Trong trường hợp này việc phá bếp nhà anh Bắc của anh An và những người có mặt lúc đó có được coi là tình thế cấp thiết không? Anh Bắc có quyền yêu cầu những người này bồi thường thiệt hại không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 171 Bộ luật dân sự năm 2015, thì tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản bị thiệt hại trong tình thế cấp thiết được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 595 của Bộ luật dân sự.

Đối chiếu với trường hợp này, anh An và những người có mặt lúc đám cháy xảy ra vì muốn tránh nguy cơ lửa cháy lan sang nhiều nhà khác, gây thiệt hại lớn đến các nhà xung quanh mà không có cách nào khác phải phá căn bếp anh Bắc để lấy lối cho xe vào chữa cháy. Sự việc xảy ra trong hoàn

cảnh bất khả kháng, ngoài ý muốn của anh An và mọi người. Tuy bếp nhà anh Bắc đã bị thiệt hại nhưng nếu anh An và mọi người không phá bếp nhà anh Bắc, ngọn lửa sẽ cháy lan sang các căn nhà khác và khi đó sẽ rất nhiều căn nhà bị cháy, thiệt hại chắc chắn sẽ lớn hơn rất nhiều so với việc bếp nhà anh B bị phá.

Do vậy, việc phá bếp nhà Bắc của anh An và mọi người trong trường hợp này được coi là tình thế cấp thiết nên anh An và những người tham gia phá bếp không có lỗi và không phải bồi thường thiệt hại cho anh Bắc. Tuy nhiên, anh Bắc có thể yêu cầu người đã gây ra đám cháy nêu trên phải bồi thường thiệt hại (khoản 2 Điều 595 Bộ luật dân sự năm 2015).

Câu 8. Gia đình anh Hòa nấu rượu và nuôi lợn nhưng không xây dựng hệ thống xử lý chất thải mà xả trực tiếp ra vườn sau nhà, bốc mùi hôi thối. Hàng xóm đã nhiều lần góp ý nhưng gia đình anh Hòa vẫn không khắc phục, Hỏi, hành vi của gia đình anh Hòa có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo Điều 172 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ bảo vệ môi trường thì khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp này, hành vi xả trực tiếp nước thải và phân lợn ra đường cống thoát nước của gia đình anh Hòa là nguyên nhân chính, trực tiếp gây ô nhiễm không khí của các hộ dân sống xung quanh, làm ảnh đến sức khỏe của người dân. Do vậy, gia đình anh Hòa phải chấm dứt hành vi này, đồng thời, phải thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại cho khu dân cư (nạo vét lại đường cống thoát nước, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý phân, nước thải theo công nghệ hầm Biogas...). Tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm, anh Hòa còn có thể bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường.

Câu 9. Anh An và anh Bảo là 2 anh em, có mua hai thửa đất liền kề nhau. Để tiết kiệm diện tích, chi phí nên khi xây nhà, hai anh em thống nhất xây chung bức tường dày 20cm. Vừa qua, anh Bảo đã xây thêm 01 tầng nữa nhưng lại xây chồng và lấn lên toàn bộ bức tường chung, mà không được anh An đồng ý. Hỏi hành vi đó của anh Bảo có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 thì không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng; mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung. Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp

với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Đồng thời, cũng theo quy định tại Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý. Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Do vậy, trong trường hợp này, anh Bảo đã xây lấn mốc giới ngăn cách giữa 2 căn nhà, là vi phạm nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản.

Câu 10. Vợ chồng anh Hà, chị Bắc mua một chiếc xe ô tô, anh Hà đứng tên đăng ký. Một thời gian sau, anh Hà muốn góp vốn làm ăn chung với một người bạn nhưng chị Bắc không đồng ý. Cho rằng mình là người đứng tên đăng ký xe, nên có quyền quyết định, chị Bắc không có quyền ngăn cản. Hỏi quan điểm của anh Hà có đúng không? Pháp luật quy định như thế nào nếu có tranh chấp xảy ra?

Trả lời:

Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về sở hữu chung của vợ chồng như sau:

- Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

- Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

- Vợ chồng thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

- Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

Theo đó, trong trường hợp này, mặc dù anh Hà, chị Bắc thỏa thuận cho anh Hà đứng tên đăng ký chiếc xe ô tô, nhưng đây vẫn được xác định là tài sản thuộc sở hữu chung, do hai vợ chồng cùng nhau tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, nếu anh Hà muốn góp vốn chiếc xe với bạn để kinh doanh thì cần có sự đồng ý của chị Bắc bằng văn bản.

Câu 11. Trong quá trình đào ao cải tạo vườn nhà, ông Hoạt đào được một số đồ trang sức bằng vàng, bạc. Ông Hoạt định đi báo UBND xã về sự việc nhưng các con ông ngăn lại và cho rằng tài sản tìm thấy trên đất của mình nên đương nhiên thuộc sở hữu của gia đình ông. Hỏi, pháp luật quy định giải quyết trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 229 Bộ luật dân sự năm 2015 về xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, thì người phát hiện tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc

công an cấp xã nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:

- Nếu tài sản được tìm thấy là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì thuộc về Nhà nước; người tìm thấy tài sản đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật;

- Nếu tài sản được tìm thấy không phải là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa mà có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu tài sản tìm thấy có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước.

Theo đó, việc xác định ai là chủ sở hữu đối với số tiền xu bằng vàng, bạc đào được sẽ căn cứ vào quy định trên của pháp luật.

Mặc dù số tài sản trên được phát hiện trên mảnh đất của gia đình, nhưng nếu không chứng minh được thuộc sở hữu của ông cha cất giấu thì nó vẫn là tài sản thuộc trường hợp không xác định được chủ sở hữu. Do đó, ông Hoạt có

trách nhiệm thông báo cho UBND cấp xã hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Nếu số tài sản trên có giá trị đến 10 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sẽ thuộc sở hữu của người đã tìm ra là ông Hoạt. Nếu có giá trị lớn hơn 10 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì ông Hoạt chỉ được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, giá trị còn lại thuộc về Nhà nước.

Câu 12. Chị Hồng là công nhân vệ sinh môi trường, trong khi dọn rác chị nhặt được 01 chiếc ví đã cũ nát, trong đó có 02 chỉ vàng trị giá hơn 7 triệu đồng và một số giấy tờ của chị Hiền là người cùng địa phương, biết được thông tin chị Hồng nhặt được tài sản của mình đánh rơi cách đây đã 03 năm, chị Hiền đến xin lại nhưng chị Hồng không trả và cho rằng tài sản chị Hiền đánh mất đã lâu. Hỏi: Trong trường hợp này pháp luật quy định xử lý như thế nào?

Trả lời: Điều 230 Bộ luật Dân sự 2015 quy định như sau:

“Điều 230. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên

1. Người phát hiện tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại tài sản cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc

công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã đã nhận tài sản phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

2. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai về tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận thì quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:

a) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp tài sản có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản, người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước;

b) Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì tài sản đó thuộc về Nhà nước; người nhặt được tài sản được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.”

Theo quy định trên, chị Hồng có trách nhiệm trả lại tài sản cho chị Hiền. Nếu không trả chị Hiền có quyền tố cáo

đến cơ quan công an để được giải quyết. Chi Hồng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 176 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017:

“Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản

1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc dưới 10.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật bị giao nhầm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản trị giá 200.000.000 đồng trở lên hoặc bảo vật quốc gia, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”

IV. Thừa kế

Câu 1. Bà Xuân 70 tuổi, có chồng và hai con. Ngoài tài sản chung của vợ chồng, bà còn có tài sản riêng là 500m² đất thổ cư do được thừa kế của bố mẹ. Nay bà Xuân muốn lập di chúc để lại tài sản cho các con mà không có sự đồng ý của chồng. Xin hỏi, bà Xuân lập di chúc như vậy có hợp pháp không? Nếu được lập thì di chúc phải có những nội dung gì?

Trả lời:

Điều 609 Bộ luật dân sự 2015 về quyền thừa kế có quy định, cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Ngoài ra, Điều 610 Bộ luật dân sự 2015 về quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân cũng quy định, mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Căn cứ vào quy định nêu trên của pháp luật cho thấy, bà Xuân hoàn toàn có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình cho các con mà không cần có sự đồng ý của chồng.

Về nội dung của di chúc, căn cứ Điều 631 Bộ luật dân sự 2015, gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- d) Di sản để lại và nơi có di sản.

Ngoài ra, di chúc có thể có các nội dung khác.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

Câu 2. Sau 2 năm đi làm ăn xa, anh Độ trở về quê thì được biết tin anh Mạnh đã mất cách đây hơn 1 năm. Anh Độ cho biết, trước khi đi làm, anh Độ đã cho anh Mạnh vay 20 triệu đồng bằng hợp đồng viết tay và có người làm chứng. Anh Độ muốn hỏi, mình có thể khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của anh Mạnh phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ được không? Pháp luật quy định như thế nào về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 có quy định, thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Do anh Mạnh mất được hơn 1 năm nên thời hiệu khởi kiện của anh Độ vẫn còn, vì vậy, nếu sự việc anh Mạnh vay anh Độ 20 triệu nhưng chưa trả là thật thì anh Độ có thể khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của anh Mạnh thực hiện nghĩa vụ trả 20 triệu đồng thay anh Mạnh khi còn sống đã vay.

Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, Điều 615 Bộ luật dân sự 2015 có quy định:

i) Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

ii) Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện

theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

iii) Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

iv) Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Câu 3. Bố tôi năm nay đã ngoài 70 tuổi, muốn chia tài sản là căn nhà đang ở và mảnh đất 70m² cho 3 anh em chúng tôi. Vì tuổi cao nên bố tôi không thể tự mình viết di chúc được, bố tôi có thể di chúc miệng được không hay bắt buộc phải lập di chúc bằng văn bản? Pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Căn cứ Điều 627 Bộ luật dân sự 2015 quy định về hình thức của di chúc thì di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng, do đó, bố của bạn hoàn toàn có thể di chúc miệng chia tài sản của ông cho anh em bạn.

Bên cạnh đó, khoản 5 Điều 630 Bộ luật dân sự 2015 quy định, di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm

việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

Theo đó, để di chúc miệng được công nhận là hợp pháp, bố bạn có thể nhờ hai người làm chứng cho việc lập di chúc và tiến hành các thủ tục pháp lý nêu trên. Tuy nhiên, để được làm chứng cho việc lập di chúc, người làm chứng phải đáp ứng được các điều kiện của người làm chứng quy định tại Điều 632 Bộ luật dân sự 2015, cụ thể người làm chứng không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; hoặc người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc; hoặc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu 4. Ông An đã có vợ và 2 người con, nhưng do có mâu thuẫn trong gia đình và có con riêng với bà Nguyệt, nên ông An lập đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản riêng của mình cho mẹ con bà Nguyệt, di chúc đã được UBND xã chứng thực. Hỏi trong trường hợp này di chúc có hợp pháp không, nếu ông An chết thì vợ và 2 người con 14 và 16 tuổi có còn được thừa kế di sản của ông An để lại không?

Trả lời: tại Điều 625 Bộ luật Dân năm 2015 đã quy định

“1. Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.

2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.”

Như vậy, di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân người để lại tài sản cho người khác trước khi chết. Nếu đủ điều kiện để lập di chúc theo quy định nêu trên thì người lập di chúc có thể chỉ định người thừa kế và phân định tài sản của mình mà không cần sự đồng ý của bất kỳ ai.

Vì vậy, ông An có quyền lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho bà Nguyệt và con riêng của mình.

Tuy nhiên, tại Điều 644 Bộ luật Dân sự có quy định về người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc như sau:

“1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.”

Theo quy định trên, mặc dù không được ông An chỉ định hưởng di sản thừa kế theo di chúc, nhưng vợ và 2 người con chưa thành niên của ông An vẫn được di sản thừa kế.

Câu 5. Anh Quyết được vợ chồng ông Bằng nhận làm con nuôi từ khi mới sinh ra và đã thay đổi họ theo họ của bố nuôi. Mặc dù đã đi làm con nuôi ông Bằng, nhưng anh Quyết vẫn thường xuyên đi lại với bố mẹ đẻ và anh em ruột. Nay bố mẹ đẻ đã mất, không để lại di chúc, để lại khối di sản có giá trị lớn. Do đời sống còn khó khăn nên anh Quyết có đề nghị anh chị ruột chia di sản thừa kế của bố mẹ cho mình, tuy nhiên anh chị ruột cho rằng anh Quyết đã đi làm con nuôi, đã đổi sang họ bố nuôi nên không được hưởng thừa kế nữa.

Hỏi: Trường hợp anh Quyết có còn được thừa kế di sản của bố mẹ để lại không?

Trả lời. Bộ luật dân sự năm 2015 về người thừa kế theo pháp luật, cụ thể như sau:

Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

...

Điều 651. Người thừa kế theo pháp luật

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Như vậy, trong trường hợp của anh Quyết mặc dù đã đi làm con nuôi nhưng anh Quyết vẫn là con đẻ của bố mẹ, là em ruột của anh chị (không chấm dứt quan hệ gia đình với bố mẹ đẻ). Do vậy, khi bố mẹ mất mà không để lại di chúc thì anh Quyết vẫn đương nhiên cùng với anh chị được để thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bố mẹ để lại.

CẨM NANG HÒA GIẢI VIÊN

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Hoàng Thúy Duyên

Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật và

Theo dõi thi hành pháp luật - Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn

BIÊN TẬP VÀ SỬA BẢN IN

Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật và

Theo dõi thi hành pháp luật - Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn

TRÌNH BÀY BÌA

Nguyễn Duy Kiên

Giấy phép xuất bản số /GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn cấp ngày / /2020.

In 4.000 quyển, khổ 14,5cm x 20,5cm. Tại: In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2020.

